

Số: 330 /QĐ-ĐHHHVN

Hải Phòng, ngày 19 tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cảnh báo kết quả học tập đối với sinh viên ĐH học kỳ 1 năm học 2023 - 2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀNG HẢI VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 1756/QĐ-HĐT ngày 02/10/2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Hàng hải Việt Nam về việc Ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Hàng hải Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 16/QĐ-ĐHHHVN-ĐT ngày 04/01/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hàng hải Việt Nam về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Biên bản của hội đồng xét cảnh báo kết quả học tập Trường Đại học Hàng hải Việt Nam ngày 12/3/2024;

Theo đề nghị của Trường Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cảnh báo học tập học kỳ 1 năm học 2023 - 2024 đối với các sinh viên đại học hệ chính quy, cụ thể như sau:

- Cảnh báo mức 1: 602 SV.
- Cảnh báo mức 2: 281 SV.
- Cảnh báo mức 3: 66 SV.

(Có danh sách kèm theo).

Điều 2. Những sinh viên đã bị cảnh báo học tập kỳ 2 năm học 2022-2023 nhưng không có tên trong danh sách cảnh báo học tập kỳ 1 năm học 2023-2024 thì mức cảnh báo được giảm xuống 1 mức. Cho phép sinh viên bị cảnh báo học tập ở học kỳ 1 được rút bớt học phần đã đăng ký học ở kỳ 2 từ ngày 25-29/3/2024.

Điều 3. Trưởng các Phòng: Tổ chức - Hành chính, Đào tạo, Thanh tra và ĐBCL, CTSV, KH-TC; Trưởng các Khoa/Viện có sinh viên, Thủ trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan và sinh viên có tên trong Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT.



KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Nguyễn Minh Đức



DANH SÁCH SINH VIÊN BỊ CẢNH BÁO HỌC TẬP HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2023-2024

(Kèm theo Quyết định số: 330 /QĐ-ĐHHVN-ĐT ngày 19 tháng 3 năm 2024)

STT	Mã SV	Họ và tên		TBCHK Trước	TBCHK	TBCTL	TCTL	CB mức 1	CB mức 2	CB mức 3	Ghi chú
Khoa: Viện Đào tạo chất lượng cao											
Lớp: CNT61CL											
1	87604	Trần Anh	Dũng	1.5	0.67	2.07	65	X			
2	87462	Hoàng Quang	Đạt	1.44	0.79	2.06	67	X			
3	85906	Hồ Việt	Hoàng	2.16	0	2.51	76	X			
4	86360	Vũ Thành	Long	2	0.92	2.07	54	X			
5	86176	Trần Công Minh	Phúc	2.31	0.75	2.34	95	X			
6	85981	Vũ Ngọc	Sơn	0	0	2.37	61		X		
7	87217	Vũ Thị Thanh	Thảo	1.83	0.42	2.51	85	X			
8	86830	Phạm Thế	Việt	1.36	0	2.54	23	X			
Tổng lớp:								7	1	0	8
Lớp: CNT62CL											
1	90134	Nguyễn Đức	Anh	1.06	0.75	2.77	46	X			
2	90116	Nguyễn Tuấn	Anh	2.13	0.58	2.07	53		X		
3	94057	Phạm Văn	Cao	2.05	0	2.65	48	X			
4	93976	Hoàng Phi	Dương	1.33	0.38	2.13	55	X			
5	90224	Đỗ Danh	Duy	1	0.75	1.86	36		X		
6	90249	Nguyễn Đình	Đạt	1.4	0	2.16	32	X			
7	93973	Trương Xuân	Đông	1.44	0.53	2.15	65	X			
8	94099	Bùi Đặng Khánh	Huy	0	0.5	2.37	45			X	
9	93977	Đặng Quý	Huy	1.61	0.73	2.3	56	X			
10	90413	Vũ Trần	Huy	0.75	0	2.34	41		X		
11	94204	Phạm Bách	Khoa	1.53	0.68	3.29	56	X			
12	94301	Ngô Xuân	Lộc	0.71	0.96	2.67	54		X		
13	90520	Nguyễn Hương	Mai	1	0.79	2.15	56	X			
14	90182	Đỗ Nhật	Minh	1.76	0.96	2.77	72	X			
15	90406	Nguyễn Đức	Minh	0.7	0.38	2.08	50		X		
16	90935	Nguyễn Thị Ánh	Ngọc	2.08	0.53	2	52	X			
17	94189	Bùi Thế	Quang	2.12	0	2.83	60	X			
18	90960	Đào Thanh	Thắng	1.92	0.5	1.93	60		X		
19	94217	Nguyễn Xuân	Thành	0	0	3	7			X	
20	91136	Đinh Thị Thanh	Thương	1.66	0.78	2.3	76	X			
21	90859	Nguyễn Thế	Toàn	0	0.33	2.13	27			X	
22	94000	Bùi Thành	Trung	0.3	0	2.19	37			X	
23	94191	Bùi Vũ Anh	Tuấn	1.42	0.9	2.3	57	X			
24	94184	Đoàn Hoàng	Tùng	1.06	0.5	2.89	53	X			
Tổng lớp:								14	6	4	24
Lớp: CNT63CL											

[Signature]

STT	Mã SV	Họ và tên		TBCHK Trước	TBCHK	TBCTL	TCTL	CB mức 1	CB mức 2	CB mức 3	Ghi chú
1	98575	Đỗ Thị Lan	Anh	2.75	0	2.92	31	X			
2	98170	Nguyễn Bình	Dương	2.25	0.54	3.24	33	X			
3	97127	Trần Quang	Hiếu	1	0.86	2.66	35	X			
4	95827	Văn Huy	Hoàng	2.06	0.96	2.4	35	X			
5	98191	Nguyễn Văn	Kỳ	2.27	0.42	2.48	29	X			
6	96801	Phạm Quang	Minh	2.06	0.75	2.79	34	X			
7	98323	Phạm Tấn	Phát	2.63	0	2.92	32	X			
8	96732	Hà Đăng	Quang	0.25	0.63	2.88	29		X		
9	98437	Lương Minh	Quang	2.78	0.71	3.23	30	X			
10	96990	Vũ Minh	Tuấn	2	0.5	2.4	26	X			
Tổng lớp:								9	1	0	10
Lớp: CNT64CL											
1	104345	Nguyễn Duy	Anh	0	0	3.5	18	X			
2	104372	Khúc Huy	Hoàng	0	0	0	0	X			
3	104373	Nguyễn Huy	Hoàng	0	0	4	18	X			
4	104384	Đặng Tuấn	Kiệt	0	0	0	0	X			
5	104385	Bùi Hoàng	Kỳ	0	0	0	0	X			
Tổng lớp:								5	0	0	5
Lớp: ĐKT61CH											
1	86129	Đinh Vũ Tuấn	Minh	0	0	2.12	64		X		
2	88915	Vương	Tùng	0.14	0	1.93	35			X	
Tổng lớp:								0	1	1	2
Lớp: ĐKT63CH											
1	98915	Phạm Trung	An	0.13	0	1.36	7			X	
2	96594	Ngô Sỹ	Bảo	1.06	0	2.19	21	X			
3	98964	Bùi Thành	Đạt	1.59	0.53	1.88	30	X			
4	98266	Đinh Nguyễn Anh	Đức	0.5	0.2	2.88	16		X		
5	99002	Vũ Đức	Giang	1.78	0	1.92	24	X			
6	97585	Nguyễn Minh	Hiếu	0	0	1.5	5			X	
7	95814	Trần Đăng	Khoa	0.5	0	2	6			X	
8	96878	Khuất Thị Khánh	Linh	0.47	0.2	1.93	7			X	
9	96029	Đỗ Tuấn	Minh	0.38	0	1.75	12		X		
10	95116	Vũ Đình	Phước	0.66	0	2.03	20		X		
11	99031	Lê Tiến	Thành	0.19	0	1.86	7			X	
12	94933	Nguyễn Tiến	Thành	0	0.93	2.45	19		X		
13	95883	Nguyễn Công	Tuyền	1.25	0	2.14	14	X			
Tổng lớp:								4	4	5	13
Lớp: ĐKT64CH											
1	104642	Đặng Hòa	Bình	0	0	0	0	X			
2	104677	Hồ Đăng	Nguyễn	0	0	0	0	X			
Tổng lớp:								2	0	0	2
Lớp: ĐTĐ62CL											

Handwritten signature

STT	Mã SV	Họ và tên		TBCHK Trước	TBCHK	TBCTL	TCTL	CB mức 1	CB mức 2	CB mức 3	Ghi chú
1	93936	Vũ Văn	An	1.46	0.9	2.51	64	X			
2	94746	Nguyễn Việt	Anh	1.05	0	2.5	31	X			
3	94472	Lê Huy	Hoàng	1.5	0.7	2.32	62	X			
4	94068	Vũ Đức	Mạnh	0.3	0	2.14	38			X	
5	93667	Ngô Duy Hoàng	Sơn	1.2	0.79	1.78	18	X			
Tổng lớp:								4	0	1	5
Lớp: ĐTD63CL											
1	98631	Nguyễn Quang	Anh	1.83	0.25	2.53	32	X			
2	97340	Vũ Phạm Sơn	Dương	0	0	2.03	18		X		
3	97643	Hoàng Văn Tuấn	Đạt	0	0	2.46	13		X		
4	97934	Mai Trung	Giang	0.6	0.56	2.18	22		X		
5	97596	Nguyễn Minh	Hải	2.25	0.97	2.54	41	X			
6	95143	Nguyễn Trung	Hiền	0	0	1.65	13		X		
7	98825	Dương Văn	Hoàng	1.73	0	1.9	21	X			
8	95553	Phạm Thành	Lam	1.23	0.5	1.88	36	X			
9	99029	Phạm Việt	Mạnh	1.33	0.78	3.22	37	X			
10	98860	Ngô Hồng	Minh	1.2	0.78	2.75	40	X			
11	95737	Nguyễn Đức	Phong	0	0.32	3.42	25		X		
12	98302	Mai Hồng	Quân	2.17	0.61	2.32	38	X			
13	98793	Nguyễn Công	Thắng	1.28	0.31	2.74	19	X			
14	96031	Đình Duy	Thịnh	1.83	0.47	2.31	34	X			
15	99022	Võ Trường	Thịnh	1.21	0.67	3.04	23	X			
16	95027	Lê Đức	Thọ	0.83	0	2.58	19		X		
Tổng lớp:								10	6	0	16
Lớp: ĐTD64CL											
1	104263	Nguyễn Đại	Dương	0	0	0	0	X			
2	104268	Phạm Ngọc	Đại	0	0	0	0	X			
3	104271	Phạm Tuấn	Đạt	0	0	0	0	X			
4	104273	Lâm Hữu	Đức	0	0	0	0	X			
5	104278	Trịnh Vũ Đức	Hậu	0	0.58	1.5	7	X			
6	104281	Bùi Minh	Hiếu	0	0.67	2.4	5	X			
7	104291	Phạm Quốc	Hưởng	0	0	0	0	X			
Tổng lớp:								7	0	0	7
Lớp: KTB61CL											
1	87908	Bùi Hồng	Chiến	0	0	2.11	61		X		
2	86693	Phạm Sinh	Hùng	2.29	0.79	2.48	75		X		
3	89620	Nguyễn Mai	Lam	1.13	0	2.23	79	X			
4	89676	Nguyễn Danh	Minh	0.9	0.35	2.31	32			X	
5	89110	Vũ Ngọc	Minh	1.67	0.36	2.52	65		X		
6	88775	Nguyễn Phúc	Tiến	1.8	0.95	2.72	109	X			
7	88083	Hoàng Thị Hải	Vân	1.07	0.5	2.29	77	X			
Tổng lớp:								3	3	1	7

Handwritten signature

STT	Mã SV	Họ và tên		TBCHK Trước	TBCHK	TBCTL	TCTL	CB mức 1	CB mức 2	CB mức 3	Ghi chú
Lớp: KTB62CL											
1	93305	Vũ Trọng	Hiếu	0.7	0.29	2.79	43		X		
2	94373	Phạm Minh	Ngọc	1.25	0.79	2.61	55	X			
3	94598	Nguyễn Thế	Tài	1.65	0.28	2.33	63	X			
Tổng lớp:								2	1	0	3
Lớp: KTB64CL											
1	104449	Phạm Ngọc	Hà	0	0	0	0	X			
2	104481	Phùng Đức	Nam	0	0.57	2.5	5	X			
Tổng lớp:								2	0	0	2
Lớp: KTN61CL											
1	89536	Nguyễn Hải	Điệp	2.15	0.89	2.67	108	X			
2	86570	Lê Quang	Hà	1.43	0	2.26	35	X			
3	86763	Hồ Nguyễn Minh	Hoàng	1	0.48	2.52	78		X		
4	83523	Đoàn An	Khang	1.32	0.51	1.98	66	X			
5	88071	Ngô Diệu	Linh	2.5	0	2.55	82	X			
6	87416	Nguyễn Khắc	Minh	2.24	0.83	2.16	85	X			
7	86613	Nguyễn Đức	Tuấn	1.85	0.86	2.28	81	X			
Tổng lớp:								6	1	0	7
Lớp: KTN63CL											
1	97800	Nguyễn Đức	Bào	1.45	0.93	2.28	40	X			
2	94908	Trần Nhật	Nam	0.62	0.77	3.38	29		X		
Tổng lớp:								1	1	0	2
Lớp: KTN64CL											
1	104537	Nguyễn Trần Đức	Dương	0	0	4	18	X			
2	104580	Nguyễn Tuấn	Nghĩa	0	0	4	18	X			
3	104629	Đặng Tùng	Vinh	0	0	4	18	X			
Tổng lớp:								3	0	0	3
Lớp: MKT63CH											
1	95531	Nguyễn Huy	Hoàng	0.16	0	1.66	19		X		
2	97892	Đặng Tuấn	Kiệt	0.39	0	2.11	19		X		
3	95914	Vũ Thái	Sơn	0.55	0	1.75	22		X		
4	94973	Phạm Hồng	Thái	0	0	1.63	12		X		
5	97216	Phạm Quang	Tiến	0.68	0	1.73	20		X		
6	95664	Nguyễn Hoàng	Tùng	0.53	0	2	17		X		
Tổng lớp:								0	6	0	6
Lớp: MKT64CH											
1	104731	Tạ Văn	Vinh	0	0.32	3	2	X			
Tổng lớp:								1	0	0	1
Tổng khoa:								80	31	12	123

JK



DANH SÁCH SINH VIÊN BỊ CẢNH BÁO HỌC TẬP HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2023-2024

(Kèm theo Quyết định số: 330 /QĐ-ĐHHVN-ĐT ngày 19 tháng 3 năm 2024)

STT	Mã SV	Họ và tên		TBCHK Trước	TBCHK	TBCTL	TCTL	CB mức 1	CB mức 2	CB mức 3	Ghi chú
Khoa: Khoa Công nghệ thông tin											
Lớp: CNT61ĐH											
1	87029	Phạm Văn	Châu	0.33	0.7	2.14	60		X		
2	86416	Đồng Đức	Dũng	0	0	2.58	52		X		
3	88780	Bùi Minh	Đức	0.69	0	2.56	59		X		
4	87712	Lê Trần	Hiệp	1.5	0	2.54	77	X			
5	86471	Nguyễn Đình	Hiếu	0	0	2.69	67	X			
6	87599	Đặng Văn	Khánh	0	0	2.76	61	X			
7	86334	Trần Quốc	Thái	1.61	0	2.28	79	X			
8	87192	Đặng Văn Quỳnh	Thắng	1.07	0	2.35	77	X			
Tổng lớp:								5	3	0	8
Lớp: CNT62ĐH											
1	92380	Lương Nhật	Anh	1.2	0.35	2.96	56	X			
2	90739	Trần Thế	Anh	2.56	0.57	2.64	43		X		
3	92403	Vũ Minh	Ánh	0	0	2.98	46		X		
4	92415	Đỗ Duy	Khánh	1.31	0	3.04	39	X			
5	92399	Trần Anh	Khoa	2.25	0.43	2.49	34		X		
6	93302	Nguyễn Quang	Minh	0	0	2.9	10		X		
7	93693	Nguyễn Văn	Minh	1.3	0.67	2.36	46	X			
8	93457	Nguyễn Sơn	Phú	0	0	3.16	38		X		
9	92462	Nguyễn Thế	Quang	1	0	3	13		X		
10	92444	Đỗ Minh	Thành	0.59	0	2.9	46		X		
11	90236	Nghiêm Văn	Thượng	3	0	2.55	21	X			
Tổng lớp:								4	7	0	11
Lớp: CNT63ĐH											
1	97285	Trần Quang	Huy	1.69	0.63	2.63	36	X			
Tổng lớp:								1	0	0	1
Lớp: CNT64ĐH											
1	101684	Đào Việt	Đức	0	0.67	2.5	4	X			
2	101713	Phạm Trần Gia	Lương	0	0	4	10	X			
Tổng lớp:								2	0	0	2
Lớp: KPM61ĐH											
1	86097	Trịnh Trần Việt	Anh	1.8	0.67	2.24	79	X			
2	86839	Nguyễn Ngọc	Đức	0	0	2.51	43			X	
3	87169	Đào Minh	Hoàng	1.2	0	1.96	60	X			
Tổng lớp:								2	0	1	3
Lớp: KPM62ĐH											
1	92378	Nguyễn Hoàng Nhật	Anh	1.46	0.29	2.87	50	X			

STT	Mã SV	Họ và tên		TBCHK Trước	TBCHK	TBCTL	TCTL	CB mức 1	CB mức 2	CB mức 3	Ghi chú
2	90480	Nguyễn Trung	Kiên	1.09	0.43	2.3	50	X			
3	90362	Trần Đại	Thành	2.19	0	2.17	35	X			
Tổng lớp:								3	0	0	3
Lớp: KPM63ĐH											
1	96644	Vũ Thái	Anh	2.06	0.25	2.42	32	X			
2	97181	Trần Thị Thu	Thảo	2.63	0	3.33	30	X			
3	98999	Phạm Danh	Tú	0	0	2.82	14		X		
Tổng lớp:								2	1	0	3
Lớp: KPM64ĐH											
1	102175	Cao Minh	Quân	0	0.13	1	2	X			
2	102180	Nhữ Mạnh	Quyên	0	0.69	1.57	7	X			
Tổng lớp:								2	0	0	2
Lớp: TTM61ĐH											
1	86319	Trương Văn	Đức	1.5	0	2.55	31	X			
2	89039	Phạm Gia	Huy	0.79	0	2.2	60		X		
3	86128	Trần Tuấn	Phong	0.53	0.79	2.93	82			X	
4	85716	Đặng Như	Sĩ	0	0	2.08	19			X	
5	87662	Đoàn Anh	Tuấn	1.09	0.8	1.98	49		X		
Tổng lớp:								1	2	2	5
Lớp: TTM62ĐH											
1	91961	Phạm Đức	Anh	1.03	0	2.17	57	X			
2	92352	Đỗ Đức	Chiến	1.15	0.63	2.5	58	X			
3	90262	Đào Phương	Hiếu	0.7	0.38	1.87	30		X		
4	92509	Trần Đình	Hiếu	0.3	0.6	2.59	33		X		
5	90174	Vũ Anh	Kiệt	0.79	0.71	2.28	54		X		
6	92564	Trần Ngọc	Minh	1.11	0.32	2.77	58	X			
7	92513	Phạm Đình	Phúc	1.06	0.67	2.48	54	X			
Tổng lớp:								4	3	0	7
Lớp: TTM63ĐH											
1	95419	Nguyễn Tiến	Đạt	2.54	0.92	2.85	42	X			
2	97264	Vũ Nhật	Hưng	3.22	0.46	2.67	38	X			
3	98053	Nguyễn Tuấn	Kiệt	2.5	0.77	2.88	38	X			
4	97954	Mai Tiến	Long	2.69	0.75	2.98	43	X			
5	96120	Bùi Tuấn	Minh	1.81	0	2.75	24	X			
6	95851	Đình Tiến	Sơn	1.84	0.88	2.44	35	X			
7	98683	Nguyễn Thuận	Thành	2.5	0.75	2.61	32	X			
8	90735	Bùi Việt	Tuấn	0	0	2.56	9			X	
Tổng lớp:								7	0	1	8
Lớp: TTM64ĐH											
1	102216	Nguyễn Minh	Anh	0	0.61	1.64	7	X			
2	102258	Chu Thiên	Lộc	0	0.31	2	2	X			
3	102260	Nguyễn Thành	Long	0	0.46	2	3	X			

STT	Mã SV	Họ và tên	TBCHK Trước	TBCHK	TBCTL	TCTL	CB mức 1	CB mức 2	CB mức 3	Ghi chú
Tổng lớp:							3	0	0	3
Tổng khoa:							36	16	4	56

Handwritten signature

**DANH SÁCH SINH VIÊN BỊ CẢNH BÁO HỌC TẬP HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2023-2024**(Kèm theo Quyết định số: 330 /QĐ-ĐHHVN-ĐT ngày 19 tháng 3 năm 2024)

STT	Mã SV	Họ và tên		TBCHK Trước	TBCHK	TBCTL	TCTL	CB mức 1	CB mức 2	CB mức 3	Ghi chú
Khoa: Khoa Công trình											
Lớp: BĐA61ĐH											
1	89343	Đào Kim	Tiến	0	0.93	2.23	50			X	
Tổng lớp:								0	0	1	1
Lớp: BĐA62ĐH											
1	90854	Đào Vũ Ngọc	Hà	0.57	0	2.2	30		X		
2	92086	Trần Thị Thu	Hà	0.89	0	2.24	25		X		
3	94630	Thái Thị Thanh	Hương	2.29	0	2.19	35		X		
4	92069	Vũ Thu	Lan	1.08	0.35	1.88	26		X		
5	92112	Nguyễn Mai	Linh	0.73	0.69	2.43	43		X		
6	90800	Bùi Minh	Tài	2.14	0.82	2.27	39	X			
7	92102	Nguyễn Thị Mỹ	Tâm	1.47	0	2.72	36	X			
8	90651	Lê Hữu	Thanh	1.18	0.15	1.79	31		X		
9	93652	Nguyễn Thị	Thào	0.9	0.9	1.58	38		X		
10	91926	Đình Tú	Uyên	2.23	0.92	2.52	46	X			
Tổng lớp:								3	7	0	10
Lớp: BĐA63ĐH											
1	96777	Nguyễn Đức	Anh	0.61	0	2.04	13		X		
2	98811	Nguyễn Ngọc Khánh	Chi	0.94	0	2.3	20		X		
3	98535	Lưu Nguyên	Đạt	1.29	0.47	1.83	33	X			
4	97103	Đình Việt	Hoàng	0	0.75	2.04	13		X		
5	98062	Lê Văn	Huy	0.85	0.53	2.56	18		X		
6	96894	Nguyễn Khánh	Linh	0	0	3.2	5		X		
7	95736	Nguyễn Nhật	Minh	1.07	0.91	2.26	25	X			
8	97000	Nguyễn Hoàng	Sơn	1.19	0.93	1.93	28	X			
9	95520	Nguyễn Văn	Thắng	0	0	1.88	12		X		
10	95959	Hà Đức	Thành	0.2	0.77	2.42	12		X		
11	99062	Phạm	Tuấn	0	0	1.75	8	X			
Tổng lớp:								4	7	0	11
Lớp: BĐA64ĐH											
1	101359	Đào Quốc	Anh	0	0.56	3	3	X			
2	101380	Nguyễn Quang	Dương	0	0.67	2.4	5	X			
3	101408	Trịnh Thanh	Huyền	0	0	0	0	X			
4	101424	Vũ Thái	Nam	0	0.29	2	2	X			
5	101437	Vũ Hoài	Phong	0	0	0	0	X			
6	101447	Nguyễn Như	Quyên	0	0.5	1.4	5	X			
7	101449	Nguyễn Xuân	Quỳnh	0	0	0	0	X			
8	101468	Nguyễn Khánh	Vân	0	0.79	2.2	5	X			

STT	Mã SV	Họ và tên		TBCHK Trước	TBCHK	TBCTL	TCTL	CB mức 1	CB mức 2	CB mức 3	Ghi chú
Tổng lớp:								8	0	0	8
Lớp: CTT61ĐH											
1	88765	Quách Thành	Lộc	1.35	0.75	2.1	45		X		
Tổng lớp:								0	1	0	1
Lớp: CTT62ĐH											
1	90937	Nguyễn Xuân	Hiệp	1.35	0.17	2.14	44	X			
2	94321	Phan Hữu	Hiếu	1.36	0.91	2.08	38		X		
3	92078	Đỗ Anh	Quân	1.23	0.84	2.13	52	X			
4	90905	Nguyễn Hoàng Việt	Triều	1.11	0.5	2.3	28		X		
Tổng lớp:								2	2	0	4
Lớp: CTT63ĐH											
1	97157	Nguyễn Việt	An	1.27	0	2.03	19	X			
2	98117	Hoàng Lê Đức	Duy	0.88	0.92	1.94	25		X		
3	97653	Nguyễn Thành	Long	1.07	0.75	2.11	18	X			
4	96025	Trịnh Minh	Sơn	1.16	0.77	2.02	25	X			
Tổng lớp:								3	1	0	4
Lớp: CTT64ĐH											
1	101304	Bùi Việt	Anh	0	0.56	1.8	5	X			
2	101307	Nguyễn Việt	Anh	0	0.59	1.9	5	X			
3	101309	Vũ Quang	Anh	0	0.38	2	3	X			
4	101310	Vũ Thị Phương	Anh	0	0	0	0	X			
5	101311	Nguyễn Thành	Công	0	0.79	2.2	5	X			
6	101324	Phạm Việt	Hoàng	0	0	0	0	X			
7	101326	Phạm Việt	Hùng	0	0	0	0	X			
8	101331	Vũ Duy	Khánh	0	0	0	0	X			
9	101349	Trịnh Thái	Sơn	0	0	0	0	X			
10	101351	Đoàn Xuân	Thịnh	0	0.14	1	2	X			
11	101354	Nguyễn Khánh	Trường	0	0.42	2.5	3	X			
12	101355	Tạ Anh	Vũ	0	0.64	3	3	X			
Tổng lớp:								12	0	0	12
Lớp: KCĐ62ĐH											
1	92256	Nguyễn Duy	Lương	1.5	0	2.57	14		X		
Tổng lớp:								0	1	0	1
Lớp: KCĐ63ĐH											
1	95617	Nguyễn Đức	Anh	0	0	2.33	9		X		
2	96149	Nguyễn Hải	Anh	2	0	2.43	28	X			
3	98289	Nguyễn Vũ Hải	Anh	0	0	2.7	5	X			
4	98220	Bùi Tùng	Dương	0	0	2	5			X	
5	99037	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	0.4	0	2.57	7		X		
6	96546	Hoàng Văn Tiến	Mạnh	2.47	0.87	2.38	33	X			
7	97099	Lê Nhật	Minh	1	0.38	2.36	14	X			
8	98307	Hoàng Quang	Sáng	0	0	1.89	9		X		

Handwritten signature

STT	Mã SV	Họ và tên		TBCHK Trước	TBCHK	TBCTL	TCTL	CB mức 1	CB mức 2	CB mức 3	Ghi chú
9	96569	Nguyễn Dương Đức	Tài	0	0	2	5		X		
10	97847	Phạm Văn Tiến	Thành	0.97	0.6	2.33	20		X		
Tổng lớp:								4	5	1	10
Lớp: KCĐ64ĐH											
1	101592	Nguyễn Nam	Dương	0	0.64	3	3	X			
2	101599	Vũ Nguyên	Giáp	0	0.75	3.5	3	X			
3	101602	Phạm Xuân	Hào	0	0	0	0	X			
4	101608	Đồng Đăng	Hoàng	0	0.66	3.5	3	X			
5	101633	Vũ Trần Hà	Phương	0	0.54	2.5	3	X			
6	101637	Nguyễn Văn	Sơn	0	0.75	2.4	5	X			
7	101646	Đào Duy	Toàn	0	0.78	2.33	6	X			
8	101650	Phạm Ngọc Quốc	Tuấn	0	0.68	1.9	5	X			
Tổng lớp:								8	0	0	8
Lớp: KTD63ĐH											
1	98367	Nguyễn Huy	Bảo	0.31	0.6	1.5	18		X		
2	95371	Dương Xuân	Hòa	1.67	0	2.52	25	X			
3	98265	Nguyễn Thị Thùy	Linh	2.57	0	2.65	26	X			
4	97553	Dương Thúy	Ngà	2.58	0	3.2	27	X			
5	97061	Đinh Văn	Trường	0	0	3.31	21	X			
Tổng lớp:								4	1	0	5
Lớp: QCX61ĐH											
1	87333	Hoàng Việt	Ánh	2.38	0	2.38	41	X			
2	89329	Trần Văn	Mạnh	2.03	0	2.28	61	X			
Tổng lớp:								2	0	0	2
Lớp: QCX62ĐH											
1	92243	Phạm Hoàng	Anh	2	0	2.06	32		X		
2	92411	Đặng Bá Hải	Đặng	1.5	0.43	2.31	29		X		
3	92519	Nguyễn Đức	Hải	0.75	0	2.43	22		X		
4	92321	Nguyễn Trung	Kiên	0	0	2.09	17		X		
5	92314	Nguyễn Đức	Minh	0	0	2.9	5		X		
6	90630	Lê Hồng	Quân	1.18	0.16	2.09	37	X			
7	90633	Ngô Đức	Thắng	1	0.6	2.02	27		X		
8	92423	Nguyễn Thu	Uyên	2.45	0.38	2.35	46	X			
Tổng lớp:								2	6	0	8
Lớp: QCX63ĐH											
1	98976	Lê Trung	Đức	0	0	2.31	8		X		
2	95165	Vũ Xuân	Hoàng	1.17	0.5	2.19	26	X			
3	94928	Phạm Vũ Hoàng	Huy	0	0.72	2.54	14		X		
4	98606	Bùi Thị Thùy	Linh	0	0	1.86	11		X		
5	98278	Nguyễn Khánh	Linh	0	0	2.6	5	X			
6	98145	Trương Đức	Lộc	0.11	0	1.55	11		X		
7	98498	Phạm Đức	Mạnh	0.27	0.61	2	13		X		

th

STT	Mã SV	Họ và tên		TBCHK Trước	TBCHK	TBCTL	TCTL	CB mức 1	CB mức 2	CB mức 3	Ghi chú
8	96518	Ngô Tuấn	Minh	2.17	0	2.76	21	X			
9	98160	Thái	Sơn	1.23	0.75	2.12	21	X			
10	96978	Nguyễn Trường	Thịnh	0	0	2.25	8		X		
Tổng lớp:								4	6	0	10
Lớp: QCX64ĐH											
1	103073	Lê Duy	Anh	0	0	0	0	X			
2	103074	Lê Hải	Anh	0	0	0	0	X			
3	103083	Lê Thùy	Dương	0	0	0	0	X			
4	103095	Vũ Trung	Đức	0	0	0	0	X			
5	103117	Nguyễn Thị Yến	Nhi	0	0.78	2	7	X			
Tổng lớp:								5	0	0	5
Lớp: XDD61ĐH											
1	85996	Nguyễn Minh	Tâm	0	0.44	2.31	32		X		
2	87487	Vũ Anh	Tú	2.04	0.89	2.34	80	X			
3	86653	Phạm Xuân	Vỹ	0.31	0.77	2.25	51		X		
Tổng lớp:								1	2	0	3
Lớp: XDD62ĐH											
1	92132	Trần Việt	Anh	1.09	0	2.12	29	X			
2	92633	Lê Văn	Dũng	1.56	0	2.4	50	X			
3	92157	Đinh Gia	Hiển	0	0	2.4	5		X		
4	92085	Nguyễn Duy	Khánh	0	0	3.05	22		X		
5	92053	Đỗ Trung	Lam	1.07	0	2.06	34	X			
6	92081	Vũ Hoàng	Nam	2.07	0.77	2.42	58	X			
7	90550	Vũ Hữu	Phong	0	0.17	2	23		X		
8	92128	Đỗ Văn	Quang	0.78	0.15	1.95	49		X		
9	90695	Trần Phúc	Thành	1.13	0.86	1.87	34	X			
10	91667	Nguyễn Văn	Vĩ	1.59	0	2.24	37	X			
Tổng lớp:								6	4	0	10
Lớp: XDD63ĐH											
1	96907	Phạm Tuấn	Anh	0	0	2.5	5		X		
2	95175	Hoàng Đình	Bảo	0	0	0	0		X		
3	98125	Trương Tiến	Đạt	0.8	0.9	2	23		X		
4	95695	Nguyễn Trung	Hải	0.83	0.87	2.39	19		X		
5	98752	Bùi Huy	Hoàng	0	0	2.8	5		X		
6	98561	Phạm Hữu	Hoàng	0.87	0	3.18	14		X		
7	95861	Trịnh Vũ Lê	Hoàng	1.2	0.54	2.2	23	X			
8	96731	Phan Nguyễn	Khánh	0.56	0	2.23	13		X		
9	96711	Phạm Văn	Long	0	0	2.7	5		X		
10	95222	Nguyễn Hùng	Minh	0.31	0.7	2.18	11		X		
11	98610	Trần Nhật	Minh	0.4	0.5	2.23	13		X		
12	97630	Vũ Quang	Minh	0.4	0	2.54	13		X		
13	97187	Lương Duy	Nghĩa	2	0	3.27	22	X			

Handwritten signature

STT	Mã SV	Họ và tên		TBCHK Trước	TBCHK	TBCTL	TCTL	CB mức 1	CB mức 2	CB mức 3	Ghi chú
14	98799	Trần Thành	Nhấn	2.5	0	2.74	25	X			
15	98750	Nguyễn Quang	Thắng	1.75	0.27	2.53	32	X			
16	96673	Nguyễn Thế	Tường	0.67	0.4	2.47	18		X		
Tổng lớp:								4	12	0	16
Lớp: XDD64ĐH											
1	101481	Trương Thế	Anh	0	0	0	0	X			
2	101483	Phùng Nguyên	Bảo	0	0	0	0	X			
3	101492	Nguyễn Đức	Dũng	0	0	0	0	X			
4	101493	Nguyễn Đức	Dũng	0	0.64	3	3	X			
5	101500	Nguyễn Tiến	Đạt	0	0.21	1.5	2	X			
6	101502	Phạm Thành	Đạt	0	0.54	2.5	3	X			
Tổng lớp:								6	0	0	6
Tổng khoa:								78	55	2	135



DANH SÁCH SINH VIÊN BỊ CẢNH BÁO HỌC TẬP HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2023-2024

(Kèm theo Quyết định số: 330 /QĐ-ĐHHVN-ĐT ngày 19 tháng 3 năm 2024)

STT	Mã SV	Họ và tên	TBCHK Trước	TBCHK	TBCTL	TCTL	CB mức 1	CB mức 2	CB mức 3	Ghi chú
Khoa: Khoa Điện - Điện tử										
Lớp: ĐTD61ĐH										
1	87295	Nguyễn Thế Anh	1.23	0.65	2.36	80	X			
2	85751	Tiến Cẩm Hiệp	0.47	0.8	2.16	75		X		
3	86507	Nguyễn Quang Hòa	1.29	0.67	2.11	89	X			
4	87291	Nguyễn Hoàng Kim	1.17	0.76	2.37	80	X			
5	87564	Đặng Đức Nam	0	0.6	2.52	49		X		
6	86184	Bạch Anh Quân	0	0	2.37	34		X		
7	88289	Nguyễn Trung Sỹ	0.6	0.88	2.07	52		X		
Tổng lớp:							3	4	0	7
Lớp: ĐTD62ĐH										
1	90203	Nguyễn Duy Anh	1.65	0.83	1.76	45		X		
2	90487	Nguyễn Văn Lượng	0	0	2.38	29		X		
3	91637	Lưu Ngọc Minh	1.08	0	2.3	28	X			
Tổng lớp:							1	2	0	3
Lớp: ĐTD63ĐH										
1	97536	Vũ Ngọc Anh	2.04	0.69	1.86	35	X			
2	91673	Nguyễn Thanh Bình	2.69	0	2.48	41	X			
3	98618	Hoàng Mạnh Cường	0.35	0.73	2.46	13		X		
4	97123	Nguyễn Cao Danh	0.6	0.73	1.9	21		X		
5	98612	Tạ Minh Hoàng	0	0.55	3	8			X	
6	95021	Trần Hải Phong	2.03	0.88	2.84	38	X			
7	95956	Trần Xuân Thịnh	1	0	2.65	20	X			
8	97426	Vũ Quốc Tùng	0.81	0.85	2.5	24		X		
9	96912	Phạm Triệu Uy	1.47	0.23	2.42	24	X			
Tổng lớp:							5	3	1	9
Lớp: ĐTT61ĐH										
1	86175	Trần Ngôn Quân	0	0	1.98	20			X	
Tổng lớp:							0	0	1	1
Lớp: ĐTT62ĐH										
1	91502	Lê Hoàng Lâm	0	0	2.24	35		X		
2	93064	Lê Thành Minh	2.3	0	2.13	54	X			
3	91470	Phạm Hoàng Minh	1.03	0	2.05	53	X			
4	90732	Vũ Công Thành	0.38	0	2.12	26		X		
Tổng lớp:							2	2	0	4
Lớp: ĐTT63ĐH										
1	97319	Nguyễn Hữu An	0.53	0.56	2.02	25		X		
2	98624	Phạm Việt Anh	0.38	0.71	1.76	23		X		

STT	Mã SV	Họ và tên		TBCHK Trước	TBCHK	TBCTL	TCTL	CB mức 1	CB mức 2	CB mức 3	Ghi chú
3	96263	Trần Ngọc	Diệp	1.25	0.81	2.37	23	X			
4	95422	Nguyễn Hoàng	Dũng	1.33	0	2.73	11	X			
5	98121	Phạm Tiến	Dũng	0.4	0.46	2.11	18		X		
6	97396	Nguyễn Thái	Dương	1	0.75	2.5	11	X			
7	98883	Nguyễn Đức	Độ	0.82	0.55	2.69	26		X		
8	97563	Trần Đình	Đức	0.27	0.55	1.35	17			X	
9	98129	Hà Đức	Hải	0.4	0	1.8	5			X	
10	97435	Phạm Quang Bách	Hiển	1.33	0	2.76	25	X			
11	97557	Trần Duy	Hưng	1.09	0	2.56	24	X			
12	96245	Vũ Đình	Khang	0.71	0.78	2.16	28		X		
13	98070	Ngô Quý	Liêm	0	0	2.5	6	X			
14	95464	Trần Văn	Mạnh	0.5	0.54	2.04	12			X	
15	96967	Đào Duy	Minh	0.67	0	1.54	13		X		
16	97078	Nguyễn Anh	Minh	0.9	0	1.88	12			X	
17	97735	Phạm Tuấn	Minh	0	0	0	0			X	
18	96725	Trần Đại	Phát	0.85	0	2.03	16			X	
19	97867	Dương Minh	Quyển	0	0.67	2.33	12		X		
20	97870	Nguyễn Hồng	Sơn	1.97	0.31	2.23	26	X			
21	97824	Phan Đức	Thiện	0	0	0	0			X	
22	97872	Phạm Thị Thu	Thủy	0	0	2.63	8		X		
23	98204	Trần Duy	Tường	0.97	0	2.21	12		X		
24	96662	Đỗ Thành	Vinh	1.2	0.46	1.78	18	X			
25	96734	Nguyễn Thanh	Vinh	2	0.47	2.45	33	X			
Tổng lớp:								9	9	7	25
Lớp: ĐTT64ĐH											
1	100767	Phạm Hoàng	Anh	0	0.17	1.5	2	X			
2	100773	Nguyễn Công	Bình	0	0.64	3	3	X			
3	100778	Hồ Đức	Cường	0	0.64	3	3	X			
4	100823	Phạm Dương	Huy	0	0	0	0	X			
5	100829	Vũ Thành	Long	0	0.56	3	3	X			
6	100840	Nguyễn Đại Hồng	Phát	0	0	0	0	X			
Tổng lớp:								6	0	0	6
Lớp: ĐTV61ĐH											
1	86958	Lương Mạnh	Dũng	1.07	0.8	2.19	62	X			
2	89204	Nguyễn Hữu	Nghĩa	0.67	0.93	2.14	59		X		
3	87207	Bùi Chí	Nhân	0.94	0.95	2.25	73		X		
4	87728	Nguyễn Hoàng	Sơn	0.88	0.35	2.28	53		X		
Tổng lớp:								1	3	0	4
Lớp: ĐTV62ĐH											
1	90806	Phạm Hoàng	Hải	0.72	0	2.09	32			X	
2	91538	Vũ Trọng	Hưng	1.6	0.62	2.46	66	X			
3	90452	Vũ	Khang	0	0	2.11	28		X		

Handwritten signature

STT	Mã SV	Họ và tên		TBCHK Trước	TBCHK	TBCTL	TCTL	CB mức 1	CB mức 2	CB mức 3	Ghi chú
4	91511	Trần Gia	Khánh	0.23	0.25	1.92	19			X	
5	90579	Vũ Trà	My	0	0	2.32	28		X		
6	91454	Nguyễn Lưu	Phúc	0	0	2.09	16			X	
7	91419	Bùi Mạnh	Trường	0	0.33	2.58	30			X	
8	91580	Lê Tú	Uyên	0	0	2.3	33		X		
Tổng lớp:								1	3	4	8
Lớp: ĐTV63ĐH											
1	98311	Trịnh Long	Biên	1.83	0	2.74	21	X			
2	98600	Đổng Mạnh	Dũng	1.43	0	2	30	X			
3	97816	Vũ Bình	Dương	1.53	0	2.35	20	X			
4	95431	Phạm Quốc	Đại	1.33	0.25	2.14	21	X			
5	95656	Lê Tiến	Đạt	1.81	0.56	2.07	35	X			
6	96364	Phạm Thành	Đạt	1.57	0.83	2.15	34	X			
7	97494	Trần Xuân	Giáp	1.5	0.76	1.85	24	X			
8	95733	Trần Hoàng	Hải	0.8	0.5	2.13	20		X		
9	98817	Hoàng Anh	Hào	1.43	0.67	1.94	31	X			
10	96576	Đinh Trọng	Hiếu	2.75	0.6	2.33	30	X			
11	98996	Vũ Trung	Hiếu	2.83	0.5	3.2	30	X			
12	95350	Lê Việt	Hùng	2.69	0.25	2.57	36	X			
13	96127	Bùi Thị Thu	Huyền	2.1	0	2.42	33	X			
14	97593	Bùi Hữu	Khuyến	0	0	2.29	14		X		
15	95319	Nguyễn Trung	Kiên	1.21	0	1.76	21	X			
16	97505	Đào Đức	Lương	1.57	0.5	2.46	25	X			
17	97567	Nguyễn Văn	Mạnh	2.13	0	2.19	26	X			
18	97410	Dương Đức Đại	Nghĩa	2.42	0.92	2.84	37	X			
19	98580	Hoàng Phạm Tuấn	Ngọc	1.78	0.67	2.32	25	X			
20	98048	Nguyễn Xuân Hoàng	Ninh	1.07	0.46	1.91	22	X			
21	95203	Phạm Tuấn	Phong	1.43	0.33	2.14	25	X			
22	95461	Nguyễn Quang	Phú	1.33	0.92	2.21	26	X			
23	94944	Bùi Xuân	Phúc	2.17	0.67	2.35	34	X			
24	98991	Huỳnh Kinh	Quốc	2.21	0	2.74	25	X			
25	97877	Mai Xuân	Sang	2.08	0.86	2.18	30	X			
26	95480	Cao Hồng	Sơn	0	0	2.2	5			X	
27	95728	Lê Trung	Thắng	2.03	0.73	2.33	32	X			
28	99046	Bùi Bá	Thành	1.23	0.63	2.5	22	X			
29	95049	Nguyễn Mạnh	Thành	2.93	0.6	2.51	36	X			
30	98458	Vũ Ngọc	Thành	0	0	2.4	10		X		
31	96639	Đỗ Văn	Thuật	0	0	3.14	7	X			
32	95775	Hoàng Thu	Thúy	0	0.46	2.76	19		X		
33	95456	Hoàng Đức	Tiến	0.5	0.33	2.19	18		X		
34	95876	Nguyễn Đức	Toàn	0.25	0	2.09	11			X	
35	96464	Nguyễn Duy	Toàn	2.07	0.42	2.3	30	X			

STT	Mã SV	Họ và tên		TBCHK Trước	TBCHK	TBCTL	TCTL	CB mức 1	CB mức 2	CB mức 3	Ghi chú
36	97334	Hoàng Anh	Tú	1.47	0.79	2.37	31	X			
37	98534	Phạm Hữu Thế	Vinh	1.57	0.17	1.89	27	X			
Tổng lớp:								30	5	2	37
Lớp: ĐTV64ĐH											
1	100888	Lương Bảo	Duy	0	0	4	7	X			
2	100909	Phạm Thanh	Hương	0	0	0	0	X			
3	100921	Đặng Hồng	Mai	0	0.75	2.5	6	X			
4	100943	Đông Quốc	Thanh	0	0.57	1.6	5	X			
Tổng lớp:								4	0	0	4
Lớp: TĐH61ĐH											
1	86225	Nguyễn Đức	Anh	2.09	0.7	2.27	103	X			
2	89193	Phan Việt	Anh	0	0.65	2.24	81		X		
3	89139	Phạm Trí	Chung	1.25	0.55	1.9	73		X		
4	86808	Bùi Trọng	Hải	1.45	0.75	1.84	85		X		
5	88189	Tăng Minh	Hiếu	0.24	0	2.2	71		X		
6	89339	Nguyễn Hữu	Hoàng	1.18	0.33	2.02	85	X			
7	86689	Nguyễn Danh	Huy	1.11	0.11	2.07	96	X			
8	87818	Nguyễn Quang	Huy	2.31	0.81	2.47	94	X			
9	86125	Đào Quang	Long	1.93	0.8	2.16	106	X			
10	86378	Vũ Đức	Minh	2.06	0	2.24	66		X		
11	85935	Nguyễn Phương	Nam	2.22	0.9	2.14	97	X			
12	86702	Trần Phương	Nam	1.33	0	1.91	53	X			
13	87493	Hoàng Phong	Nhã	2.5	0.92	2.16	91	X			
14	88482	Đào Gia	Phúc	2.11	0.77	2.38	96	X			
15	87988	Nguyễn Văn	Quang	2.28	0.54	2.18	92	X			
16	88201	Quản Hoàng	Sơn	1.41	0.94	2.28	88	X			
17	88528	Nguyễn Đức	Thuận	1.78	0.88	2.09	92	X			
18	86474	Nguyễn Đức	Toàn	1.68	0.27	2.27	84	X			
19	87015	Lê Hữu	Tú	1.23	0.32	2.08	59	X			
20	87810	Hoàng Anh	Tuấn	1.25	0.5	2.28	75	X			
21	88931	Vũ Anh	Tùng	1.38	0.2	1.87	58	X			
Tổng lớp:								16	5	0	21
Lớp: TĐH62ĐH											
1	90256	Đoàn Hồng	Công	0	0.8	2.19	34		X		
2	91558	Lê Bách Hiếu	Cường	0.42	0.59	2.5	40		X		
3	91652	Hoàng Nhật	Duy	0	0.25	2.63	15		X		
4	90260	Lương Tiến	Đạt	1.39	0.83	2.22	58	X			
5	91584	Đoàn Văn	Điểm	2.7	0.43	3.1	62	X			
6	91675	Đỗ Huy	Hoàng	0	0.39	2.35	27			X	
7	90404	Nguyễn Duy	Khánh	0	0.5	1.82	11			X	
8	91759	Lương Ngọc	Quý	1.23	0.71	2.27	48	X			
9	91702	Trương Minh	Quý	0	0	3.27	47		X		

STT	Mã SV	Họ và tên		TBCHK Trước	TBCHK	TBCTL	TCTL	CB mức 1	CB mức 2	CB mức 3	Ghi chú
10	91787	Phạm Văn	Quyền	2.47	0	2.36	52	X			
11	91830	Nguyễn Phú	Sinh	0.46	0	2.5	29		X		
12	91766	Nguyễn Quang	Sơn	2.67	0	2.85	63	X			
13	91693	Nguyễn Thành	Tuân	1.54	0.68	1.8	30		X		
14	91824	Đỗ Đào	Tùng	0.56	0.71	2.17	36		X		
15	91703	Phạm Anh	Vũ	0	0.85	1.46	14			X	
Tổng lớp:								5	7	3	15
Lớp: TĐH63ĐH											
1	97723	Lương Đức	Anh	2.29	0	2.84	31	X			
2	98368	Phạm Tùng	Dương	0	0.88	2.07	29	X			
3	98771	Phạm Văn	Huy	2.5	0.31	2.68	41	X			
4	95978	Nguyễn Hữu	Kiên	0.67	0.94	1.88	34		X		
5	95208	Đinh Huy Tùng	Lâm	0	0	2.35	13		X		
6	95643	Bùi Đức	Vinh	0.53	0.54	1.8	25		X		
7	95923	Nguyễn Văn	Vinh	1.44	0.93	2.2	35	X			
Tổng lớp:								4	3	0	7
Lớp: TĐH64ĐH											
1	102429	Dương Ngô Quang	Dũng	0	0	0	0	X			
2	102486	Trương Công	Minh	0	0.63	2	5	X			
3	102506	Nguyễn Việt	Sơn	0	0.72	2.6	5	X			
4	102527	Trần Tuấn	Vũ	0	0	0	0	X			
Tổng lớp:								4	0	0	4
Tổng khoa:								91	46	18	155

(Signature)

**DANH SÁCH SINH VIÊN BỊ CẢNH BÁO HỌC TẬP HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2023-2024**(Kèm theo Quyết định số: 330 /QĐ-ĐHHVN-ĐT ngày 19 tháng 3 năm 2024)

STT	Mã SV	Họ và tên		TBCHK Trước	TBCHK	TBCTL	TCTL	CB mức 1	CB mức 2	CB mức 3	Ghi chú
Khoa: Khoa Đóng tàu											
Lớp: ĐTA63ĐH											
1	96179	Đỗ Việt	Anh	1.3	0.71	2.39	22	X			
2	96039	Đỗ Thị Hương	Giang	0.63	0.75	2.31	18		X		
3	98392	Đoàn Vũ Huy	Hoàng	0	0	2.83	9		X		
4	96683	Nguyễn Hữu Nhật	Linh	1.5	0.54	2.12	25	X			
5	99015	Lê Văn	Thành	0.25	0	1.97	16		X		
6	96988	Nguyễn Mai	Thuận	2.25	0.86	2.4	31	X			
Tổng lớp:								3	3	0	6
Lớp: ĐTA64ĐH											
1	101176	Nguyễn Hoàng Mạnh	Cường	0	0.69	3	3	X			
2	101178	Phạm Xuân	Cường	0	0.69	3	3	X			
3	101190	Nguyễn Anh	Đức	0	0.69	3	3	X			
4	101192	Vũ Bá	Đức	0	0.69	3	3	X			
5	101194	Nguyễn Hoàng	Hiệp	0	0.69	3	3	X			
6	101203	Dư Văn	Hường	0	0	0	0	X			
7	101211	Quách Xuân	Kỳ	0	0	0	0	X			
8	101212	Đỗ Văn Tùng	Lâm	0	0	0	0	X			
9	101214	Hoàng Công	Linh	0	0	0	0	X			
10	101220	Trịnh Tuấn	Nguyễn	0	0.6	3	3	X			
Tổng lớp:								10	0	0	10
Lớp: VTT61ĐH											
1	89999	Vũ Phúc	Thành	1.86	0.69	2.36	103	X			
Tổng lớp:								1	0	0	1
Lớp: VTT62ĐH											
1	90884	Trần Linh	Đan	2	0.27	1.88	24		X		
2	92297	Trần Nguyên	Đạt	1.7	0.33	2.33	20		X		
3	92298	Trần Hoàng	Hải	1.4	0.33	2.19	26		X		
4	92263	Lê Văn	Khánh	0.88	0.31	2.1	34		X		
5	92489	Nguyễn Hữu	Thăng	1.83	0.44	2.28	18		X		
6	90953	Đỗ Ngọc	Tuấn	1.62	0	2.88	21	X			
Tổng lớp:								1	5	0	6
Lớp: VTT63ĐH											
1	96792	Bùi Hoàng	Chiến	1	0	1.84	16	X			
2	95305	Thành Bảo	Hoa	1	0.96	2.2	35	X			
3	96933	Nguyễn Hữu Gia	Lâm	0	0	2.82	11	X			
Tổng lớp:								3	0	0	3
Lớp: VTT64ĐH											

STT	Mã SV	Họ và tên		TBCHK Trước	TBCHK	TBCTL	TCTL	CB mức 1	CB mức 2	CB mức 3	Ghi chú
1	101105	Tạ Minh	Anh	0	0.69	3	3	X			
2	101143	Nguyễn Đức	Nam	0	0.6	3	3	X			
3	101148	Phạm Đại	Phong	0	0.69	3	3	X			
4	101155	Nguyễn Đình	Thành	0	0.53	3	3	X			
5	101158	Bùi Thị Bích	Thủy	0	0.69	3	3	X			
6	101164	Nguyễn Ngọc	Tú	0	0.53	3	3	X			
Tổng lớp:								6	0	0	6
Tổng khoa:								24	8	0	32

Handwritten signature



DANH SÁCH SINH VIÊN BỊ CẢNH BÁO HỌC TẬP HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2023-2024

(Kèm theo Quyết định số: 330 /QĐ-ĐHHVN-ĐT ngày 19 tháng 3 năm 2024)

STT	Mã SV	Họ và tên		TBCHK Trước	TBCHK	TBCTL	TCTL	CB mức 1	CB mức 2	CB mức 3	Ghi chú
Khoa: Khoa Hàng hải											
Lớp: ĐKT61ĐH											
1	87681	Đoàn Ngọc	Tuân	1.58	0	2.36	29		X		
Tổng lớp:								0	1	0	1
Lớp: ĐKT62ĐH											
1	94704	Nguyễn Hùng	Cường	1.8	0.8	2.12	53	X			
2	86068	Ngô Trí	Hiếu	1.57	0.94	2.27	55	X			
3	87627	Kim Văn	Hoàng	0	0.81	2.9	52	X			
4	91960	Lê Huy	Hoàng	1.09	0.81	2.13	40		X		
5	90973	Nguyễn Đình	Nghĩa	0.35	0.68	2.07	50		X		
Tổng lớp:								3	2	0	5
Lớp: ĐKT63ĐH											
1	96413	Trương Tuấn	Anh	0.79	0.88	2.15	17		X		
2	95889	Vũ Đình Đức	Anh	0.27	0	1.8	15		X		
3	98213	Phạm Tiến	Dũng	0.29	0.55	1.94	17		X		
4	98760	Nguyễn Quang	Huy	0	0	2	4		X		
5	99054	Nguyễn Khắc	Minh	1.46	0.93	1.84	31	X			
6	95038	Nguyễn Đức Minh	Ngọc	1.21	0.43	2.6	21	X			
7	97205	Phan Anh	Nhật	2.23	0.88	2.39	36	X			
8	98665	Đình Ngọc	Quân	0	0.5	1.78	18		X		
Tổng lớp:								3	5	0	8
Lớp: ĐKT64ĐH											
1	100378	Nguyễn Thị Trâm	Anh	0	0	0	0	X			
2	100430	Trần Thanh	Hậu	0	0.29	2.5	2	X			
3	100467	Dương Trọng	Khôi	0	0	0	0	X			
4	100475	Vũ Tùng	Lâm	0	0	0	0	X			
5	100487	Nguyễn Duy	Mạnh	0	0	0	0	X			
6	100503	Nguyễn Văn	Nhật	0	0	0	0	X			
7	100523	Vũ Hữu	Sang	0	0	0	0	X			
8	100530	Nguyễn Đức	Tài	0	0.76	1.63	8	X			
9	100539	Nguyễn Văn	Thành	0	0.59	2	5	X			
10	100578	Hoàng Lê Anh	Vũ	0	0.43	2.25	4	X			
Tổng lớp:								10	0	0	10
Lớp: LHH62ĐH											
1	91058	Nguyễn Thị Hồng	Anh	1.78	0	2.02	46	X			
2	91065	Trần Quang	Anh	2.95	0.87	2.92	59	X			
3	91137	Vũ Thị Như	Mai	0	0	2.38	25			X	
4	93941	Phạm Thu	Thảo	1.81	0.18	2.17	48	X			

STT	Mã SV	Họ và tên		TBCHK Trước	TBCHK	TBCTL	TCTL	CB mức 1	CB mức 2	CB mức 3	Ghi chú
Tổng lớp:								3	0	1	4
Lớp: LHH63ĐH											
1	95072	Nguyễn Quang	Anh	0	0	2.67	9		X		
2	97680	Đinh Thị Hường	Giang	1.07	0	2.25	24	X			
Tổng lớp:								1	1	0	2
Lớp: LHH64ĐH											
1	102311	Bùi Thị Thùy	Dương	0	0	0	0	X			
2	102312	Vũ Nguyễn Đức	Dương	0	0	0	0	X			
3	102316	Phạm Thành	Đạt	0	0	0	0	X			
4	102331	Vũ Nguyễn Huy	Hoàng	0	0.67	2.8	5	X			
5	102337	Đỗ Đồng Gia	Khánh	0	0	0	0	X			
6	102385	Trần Duy	Phương	0	0.56	2	5	X			
7	102392	Nguyễn Hồng	Tâm	0	0	0	0	X			
8	102410	Nguyễn Đoàn Đan	Vy	0	0	0	0	X			
9	102411	Vũ Hà	Vy	0	0.71	1.88	8	X			
Tổng lớp:								9	0	0	9
Lớp: QHH61ĐH											
1	87385	Phạm Phú	Quốc	2.81	0.6	2.91	94	X			
Tổng lớp:								1	0	0	1
Lớp: QHH62ĐH											
1	91191	Nguyễn Quý	Bình	2.66	0.92	2.93	61	X			
2	91160	Bùi Minh	Long	0	0	2.54	36		X		
3	90517	Đàm Nhật	Minh	2.6	0.88	2.95	60	X			
4	92797	Đinh Gia	Quyết	1.68	0.64	2.65	61	X			
Tổng lớp:								3	1	0	4
Lớp: QHH63ĐH											
1	96068	Trần Khánh	Duy	0	0.8	2.6	15		X		
Tổng lớp:								0	1	0	1
Lớp: QHH64ĐH											
1	103011	Trần Thị Ngọc	Anh	0	0.36	2.5	2	X			
2	103042	Nguyễn Đặng Khánh	Ngọc	0	0	0	0	X			
3	103054	Lê Phương	Thào	0	0	0	0	X			
Tổng lớp:								3	0	0	3
Tổng khoa:								36	11	1	48

Handwritten signature

**DANH SÁCH SINH VIÊN BỊ CẢNH BÁO HỌC TẬP HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2023-2024**(Kèm theo Quyết định số: 330 /QĐ-ĐHHVN-ĐT ngày 19 tháng 3 năm 2024)

STT	Mã SV	Họ và tên		TBCHK Trước	TBCHK	TBCTL	TCTL	CB mức 1	CB mức 2	CB mức 3	Ghi chú
Khoa: Khoa Kinh tế											
Lớp: KTB61ĐH											
1	87355	Trần Thiện	Đức	1.33	0.21	2.5	66	X			
2	86687	Phạm Phương	Linh	0.5	0	2.21	82		X		
3	84308	Quách Yến	Nhi	2.5	0.58	2.43	75	X			
4	88153	Nguyễn Quốc	Tuấn	0	0	2.19	72		X		
Tổng lớp:								2	2	0	4
Lớp: KTB62ĐH											
1	88994	Phạm Đình	Dương	0	0.96	2.33	29			X	
2	92663	Hoàng Văn	Thành	2.63	0.97	2.61	58	X			
3	90753	Đỗ Hoàng	Việt	1.44	0.88	2.32	52	X			
Tổng lớp:								2	0	1	3
Lớp: KTB63ĐH											
1	95484	Vũ Thị Mai	Anh	2.44	0.42	2.73	31	X			
2	97726	Trịnh Trung	Kiên	2.5	0.58	2.52	32	X			
3	95533	Phạm Dương Tùng	Lâm	1.17	0.29	2.39	23	X			
4	95794	Đoàn Mai	Phương	0.88	0.33	1.8	15			X	
5	96452	Vũ Ngọc	Tiến	1.06	0.8	2.22	23	X			
Tổng lớp:								4	0	1	5
Lớp: KTB64ĐH											
1	103268	Nguyễn Đức	Huy	0	0	0	0	X			
2	103279	Bùi Ngọc	Linh	0	0	0	0	X			
3	103304	Vũ Thị Yến	Nhi	0	0	0	0	X			
Tổng lớp:								3	0	0	3
Lớp: KTN62ĐH											
1	90351	Nguyễn Thái	Hòa	0	0.71	2.41	41		X		
2	99087	Phan Thanh	Hưng	0	0.75	2.31	31	X			
3	91448	Lê Thị Bảo	Ngân	0	0	3.3	28	X			
4	92948	Phan Tuấn	Quang	0.79	0	2.44	26		X		
Tổng lớp:								2	2	0	4
Lớp: KTN63ĐH											
1	98184	Đỗ Ngọc Phương	Anh	2.11	0.57	2.66	32	X			
2	97112	Phạm Quỳnh	Anh	2.75	0.83	2.84	40	X			
3	97424	Hà Văn	Huy	1	0.75	1.73	32	X			
4	97959	Phạm Thùy	Linh	2.21	0.83	2.72	36	X			
Tổng lớp:								4	0	0	4
Lớp: KTN64ĐH											
1	103373	Lê Thảo	Anh	0	0	0	0	X			

STT	Mã SV	Họ và tên		TBCHK Trước	TBCHK	TBCTL	TCTL	CB mức 1	CB mức 2	CB mức 3	Ghi chú
2	103442	Trần Hoàng Khánh	Linh	0	0.67	2	6	X			
Tổng lớp:								2	0	0	2
Lớp: KTT61ĐH											
1	87173	Hoàng Mạnh	Chương	1.55	0	1.81	60		X		
2	87585	Nguyễn Vỹ Huy	Kiên	0.6	0.75	2.38	67		X		
3	88832	Nguyễn Thị Phương	Mai	0	0	2.31	35	X			
4	89432	Trần Thị Hồng	Minh	1.37	0.57	2.24	88	X			
Tổng lớp:								2	2	0	4
Lớp: KTT63ĐH											
1	98358	Nguyễn Thế	Anh	1.58	0	2.35	23	X			
2	96577	Trần Hoàng	Anh	2.75	0.86	2.79	35	X			
3	96506	Vũ Hoàng	Anh	0	0	2.41	11		X		
4	97490	Đào Hồng	Dũng	2.45	0.67	2.53	33	X			
5	95867	Phan Tuấn	Dương	1.06	0.89	2.13	31	X			
6	95340	Nguyễn Minh	Hiếu	1.55	0	1.92	19	X			
7	96507	Nguyễn Trung	Kiên	0	0.7	2.38	24		X		
8	98345	Nguyễn Thị Mai	Linh	1.91	0.5	2.54	36	X			
9	98513	Nguyễn Thị Hà	My	2.68	0.25	2.63	32	X			
10	97592	Trần Hải	Nam	0.75	0.46	1.8	20		X		
11	96799	Vũ Hoàng	Nam	1.06	0.83	2.35	24	X			
12	95485	Phạm Thị Minh	Ngọc	2	0.57	2.88	44	X			
13	95753	Nguyễn Việt Tư	Nguyên	2	0.33	2.68	36	X			
14	95302	Ngô Giang	Sơn	0.89	0.83	1.93	30		X		
15	95541	Nguyễn Hữu	Thành	1.5	0.35	2.53	29	X			
Tổng lớp:								11	4	0	15
Lớp: KTT64ĐH											
1	104063	Phạm Duy	Anh	0	0	0	0	X			
Tổng lớp:								1	0	0	1
Lớp: LQC61ĐH											
1	86740	Vũ Đức	Duy	1.21	0.59	2.64	74	X			
2	87122	Trần Thị Ánh	Hồng	0	0	2.11	36	X			
3	86499	Đỗ Huy	Phú	0	0	2.97	31		X		
4	89808	Vũ Hà	Vĩ	1.78	0.2	2.18	82	X			
Tổng lớp:								3	1	0	4
Lớp: LQC62ĐH											
1	89709	Nguyễn Thị Quỳnh	Hương	3.6	0.43	3.53	58	X			
Tổng lớp:								1	0	0	1
Lớp: LQC63ĐH											
1	97874	Vũ Tuấn	Khang	3.05	0.83	3.13	42	X			
2	97900	Phạm Trọng	Phúc	1.92	0.38	2.7	33	X			
Tổng lớp:								2	0	0	2
Tổng khoa:								39	11	2	52

JK



DANH SÁCH SINH VIÊN BỊ CẢNH BÁO HỌC TẬP HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2023-2024

(Kèm theo Quyết định số: 330 /QĐ-ĐHHVN-ĐT ngày 19 tháng 3 năm 2024)

STT	Mã SV	Họ và tên		TBCHK Trước	TBCHK	TBCTL	TCTL	CB mức 1	CB mức 2	CB mức 3	Ghi chú
Khoa: Khoa Máy tàu biển											
Lớp: MCN61ĐH											
1	82118	Nguyễn Hoàng	Anh	0	0.6	2.2	87	X			
2	87271	Vũ Văn	Linh	0.65	0	2.23	64		X		
3	89574	Hoàng Văn	Thuận	1	0.27	2.31	31		X		
4	88488	Phạm Thùy	Vân	1.29	0	2.58	36		X		
5	87542	Phùng Văn	Vũ	1.5	0	2.09	60	X			
Tổng lớp:								2	3	0	5
Lớp: MCN62ĐH											
1	90846	Đàm Anh	Tuấn	0.31	0	2.07	28		X		
2	91315	Bùi Văn	Vượng	1.03	0	2.21	43	X			
Tổng lớp:								1	1	0	2
Lớp: MCN63ĐH											
1	98405	Nguyễn Chí	Công	2.06	0.25	2.86	32	X			
2	97771	Phạm Thế	Dương	1.44	0.29	1.9	25	X			
3	99027	Nguyễn Đức	Hoàng	0	0	2.58	12		X		
4	96167	Đặng Nhật	Minh	1.28	0.86	2.16	28	X			
5	97486	Nguyễn Anh	Tuân	1.19	0.81	2.16	32	X			
6	97069	Đoàn Anh	Văn	0.26	0	2.06	17		X		
Tổng lớp:								4	2	0	6
Lớp: MCN64ĐH											
1	102967	Nguyễn Anh	Kiên	0	0.43	2	3	X			
2	102973	Nguyễn Văn Tài	Linh	0	0	0	0	X			
3	102977	Dương Đức Hoàng	Minh	0	0	0	0	X			
4	102999	Đỗ Thùy	Trang	0	0.21	1.5	2	X			
Tổng lớp:								4	0	0	4
Lớp: MKT61ĐH											
1	85810	Nguyễn Đại	Đồng	1.29	0	1.92	72	X			
2	88671	Phùng Huy	Hoàng	0.59	0.75	1.9	62		X		
3	89231	Cao Thế	Quang	1.41	0.55	2.34	87	X			
4	85830	Bùi Lê Nhật	Trường	1.24	0	2.16	60	X			
5	89982	Đặng Phi	Trường	3.07	0	3.03	116	X			
6	85871	Vũ Anh	Tuấn	2.33	0.9	2.37	93	X			
Tổng lớp:								5	1	0	6
Lớp: MKT62ĐH											
1	92511	Nguyễn Mạnh	Cường	2.24	0	2.52	48	X			
2	90723	Đào Văn	Dương	1.6	0.71	2.47	52	X			
3	90305	Nguyễn Đức	Đạt	0	0	2.13	32			X	

JK

STT	Mã SV	Họ và tên		TBCHK Trước	TBCHK	TBCTL	TCTL	CB mức 1	CB mức 2	CB mức 3	Ghi chú
4	94054	Trần Đức	Đạt	0.67	0	2.21	14		X		
5	91053	Nguyễn Khắc	Hoàng	0.85	0.5	2.12	47			X	
6	91507	Nguyễn Thành	Lâm	0.43	0	1.76	21			X	
7	91245	Trương Thành	Nam	0.71	0.5	1.88	45		X		
8	91000	Đặng Ngọc	Nghiêm	0	0	2.22	25			X	
9	91230	Trần Văn	Quỳnh	1.5	0.78	2.24	56	X			
Tổng lớp:								3	2	4	9
Lớp: MKT63ĐH											
1	97819	Nguyễn Văn Đức	Anh	0.55	0.81	2	19		X		
2	97683	Vũ Mạnh	Cường	0.75	0.32	1.9	24		X		
3	98183	Bùi Thái	Dương	0.44	0.64	1.68	19		X		
4	95633	Nguyễn Hoàng Bảo	Long	0.71	0.94	2.09	29		X		
5	95074	Trần Bảo	Minh	1.03	0.84	2.55	28	X			
6	98955	Nguyễn Đức	Quyết	0.85	0	2.16	16			X	
7	95687	Phạm Văn	Thắng	0.75	0	2.09	11			X	
8	97946	Vũ Văn	Trường	0.91	0.82	1.91	28		X		
9	97436	Nguyễn Đậu	Văn	1.44	0.59	1.71	35	X			
10	95008	Phạm Văn	Vinh	1.97	0	2.33	30	X			
11	97708	Phạm Đức Nhật	Vũ	2.44	0.35	2.13	36	X			
Tổng lớp:								4	5	2	11
Lớp: MKT64ĐH											
1	100594	Trần Trọng	Anh	0	0.54	2.5	3	X			
2	100621	Phạm Lê Hải	Đăng	0	0	0	0	X			
3	100648	Trần Ngọc Việt	Hưng	0	0.43	2	3	X			
4	100659	Đình Quốc	Khánh	0	0.21	1.5	2	X			
5	100695	Trần Hoàng	Nam	0	0	0	0	X			
6	100706	Đỗ Lê Việt	Phương	0	0.43	2	3	X			
Tổng lớp:								6	0	0	6
Lớp: MTT61ĐH											
1	86436	Tạ Trí Hùng	Anh	1	0	2.33	30		X		
Tổng lớp:								0	1	0	1
Lớp: MTT62ĐH											
1	90127	Phạm Hải	An	0	0.4	2.53	33		X		
2	93435	Nguyễn Quang	Tân	0	0.95	1.86	32		X		
Tổng lớp:								0	2	0	2
Lớp: MTT63ĐH											
1	98035	Phạm Quang	Doanh	1.2	0.75	2.32	30	X			
2	98947	Nguyễn Đình	Dương	0.38	0.5	1.94	9			X	
3	97702	Tổng Thành	Dương	0	0	2	2			X	
4	97617	Nguyễn Hoàng	Đại	1.79	0.84	2.03	32	X			
5	98585	Cao Thành	Đạt	1.75	0.38	2.5	21	X			
6	98812	Nguyễn Trường	Giang	1	0.65	1.97	19	X			

JK

STT	Mã SV	Họ và tên		TBCHK Trước	TBCHK	TBCTL	TCTL	CB mức 1	CB mức 2	CB mức 3	Ghi chú
7	98755	Trương Quốc	Hải	0	0	0	0			X	
8	96003	Lê Văn	Hoàng	0.56	0.24	1.91	22		X		
9	97301	Lê Nguyên	Huy	0	0	0	0		X		
10	95900	Nguyễn Trung	Kiên	1.08	0.62	2.08	32	X			
11	98813	Đỗ Đức	Lâm	0.38	0	2.08	12		X		
12	96231	Nguyễn Phạm Hoàng	Long	0.94	0.32	1.8	25		X		
13	96921	Đào Duy	Nam	0.36	0	1.6	10			X	
14	96393	Đỗ Sơn	Tùng	0.29	0.7	1.86	18		X		
15	98538	Vũ Phạm Đình Mạnh	Tùng	0.88	0.77	2.68	19		X		
Tổng lớp:								5	6	4	15
Lớp: MTT64ĐH											
1	101066	Nguyễn Duy	Hưng	0	0.71	2	5	X			
2	101069	Nguyễn Tùng	Lâm	0	0.5	3	3	X			
3	101089	Lê Phước	Thành	0	0.43	2	3	X			
Tổng lớp:								3	0	0	3
Lớp: QKC62ĐH											
1	91324	Trần Tùng	Dương	1.17	0.89	1.87	31		X		
2	91471	Phạm Thành	Hiếu	1.89	0.91	2.14	73	X			
3	90942	Vũ Tô Khánh	Linh	1.27	0.67	1.9	21		X		
4	90994	Đỗ Hoàng	Sơn	0	0	2.13	24		X		
5	90891	Phạm Mạnh	Tường	0.33	0	2.12	25		X		
Tổng lớp:								1	4	0	5
Lớp: QKC63ĐH											
1	97417	Đoàn Đức	Anh	0	0	1.75	6		X		
2	98101	Lê Tuấn	Anh	1.33	0.89	2.09	35	X			
3	97957	Phú Thành	Đạt	0.71	0.8	1.79	26		X		
4	98690	Vũ Minh	Hiếu	0.35	0.56	2.18	22		X		
5	95639	Lã Đức	Hoàng	1.21	0.88	2.19	32	X			
6	97560	Đào Khánh	Ngọc	0.35	0.21	2.4	10		X		
7	96944	Trần Tuấn	Phong	0.57	0.63	1.74	21			X	
8	96916	Nguyễn Thị Thu	Phương	1.6	0.97	2.16	38	X			
9	95677	Phạm Thị Thanh	Thảo	0	0.82	2.13	19		X		
Tổng lớp:								3	5	1	9
Tổng khoa:								41	32	11	84

JK

**DANH SÁCH SINH VIÊN BỊ CẢNH BÁO HỌC TẬP HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2023-2024**(Kèm theo Quyết định số: 330 /QĐ-ĐHHVN-ĐT ngày 19 tháng 3 năm 2024)

STT	Mã SV	Họ và tên		TBCHK Trước	TBCHK	TBCTL	TCTL	CB mức 1	CB mức 2	CB mức 3	Ghi chú
Khoa: Khoa Ngoại ngữ											
Lớp: ATM61ĐH											
1	88149	Trịnh Thị Mai	Chi	2.08	0	2.76	102	X			
2	86762	Vũ Khánh	Duy	1.5	0.44	2.64	84	X			
3	89128	Nguyễn Thị Hương	Giang	2.68	0.83	2.59	115	X			
4	87479	Dương Hải	Hoàng	0	0	2.47	43			X	
5	88433	Nguyễn Tiến	Huy	1.3	0	2.54	77	X			
6	88308	Nguyễn Văn	Mạnh	2.61	0	2.79	114	X			
7	89182	Vũ Thị Bảo	Ngọc	2.98	0	2.68	114	X			
8	88385	Phạm Văn	Thắng	0.91	0	2.29	85		X		
9	87877	Nguyễn Phương	Thảo	1.42	0.5	2.23	85	X			
10	89522	Bùi Thị	Thu	2.02	0	2.61	105	X			
11	88550	Nguyễn Tường	Vy	3.07	0	2.62	78	X			
12	87795	Lưu Thị Thanh	Xuân	1.27	0.44	2.26	34		X		
Tổng lớp:								9	2	1	12
Lớp: ATM62ĐH											
1	90825	Phạm Thanh	Thủy	2.31	0.69	3.34	86	X			
Tổng lớp:								1	0	0	1
Lớp: ATM63ĐH											
1	98715	Phạm Trường	Sơn	0.65	0	1.96	24		X		
Tổng lớp:								0	1	0	1
Lớp: ATM64ĐH											
1	102718	Vũ Ngọc	Linh	0	0	0	0	X			
2	102725	Hoàng Vũ Quang	Minh	0	0	0	0	X			
3	102736	Trần Minh	Quân	0	0	0	0	X			
Tổng lớp:								3	0	0	3
Lớp: NNA61ĐH											
1	87962	Nguyễn Quỳnh	Anh	0	0	3.2	74		X		
2	88172	Nguyễn Quang	Minh	1.58	0	2.74	59	X			
3	86356	Phạm Doãn	Minh	0.42	0	2.14	48			X	
4	89558	Huỳnh Thu	Ngân	3.1	0.33	2.84	105	X			
5	88580	Hoàng Quỳnh	Phương	2.42	0	2.82	94	X			
6	89897	Nguyễn Đoàn Thế	Vũ	1.85	0	3.07	76	X			
Tổng lớp:								4	1	1	6
Lớp: NNA62ĐH											
1	89300	Nguyễn Thị	Bích	2.38	0	2.9	40	X			
Tổng lớp:								1	0	0	1
Lớp: NNA63ĐH											

STT	Mã SV	Họ và tên	TBCHK Trước	TBCHK	TBCTL	TCTL	CB mức 1	CB mức 2	CB mức 3	Ghi chú
1	96883	Nguyễn Quang Vinh	0	0.67	3	14		X		
Tổng lớp:							0	1	0	1
Lớp: NNA64ĐH										
1	102776	Bùi Thị Hà Giang	0	0	4	36	X			
2	102791	Đàm Hoàng Phúc Khang	0	0	0	0	X			
Tổng lớp:							2	0	0	2
Tổng khoa:							20	5	2	27





DANH SÁCH SINH VIÊN BỊ CẢNH BÁO HỌC TẬP HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2023-2024

(Kèm theo Quyết định số: 830 /QĐ-DHHVN-ĐT ngày 19 tháng 3 năm 2024)

STT	Mã SV	Họ và tên		TBCHK Trước	TBCHK	TBCTL	TCTL	CB mức 1	CB mức 2	CB mức 3	Ghi chú
Khoa: Khoa Quản trị - Tài chính											
Lớp: QKD61ĐH											
1	87606	Trương Tuấn	Anh	2.63	0.42	2.49	95	X			
2	88135	Tô Nữ Minh	Giang	0	0	2.6	68		X		
3	87293	Nguyễn Trung	Hiếu	1.03	0	2.38	61		X		
4	83682	Hoàng Diệu	Linh	0.43	0.56	2.73	66		X		
5	84028	Phan Tấn	Minh	2.98	0	2.61	57		X		
6	89087	Đặng Tùng	Sơn	1.36	0.83	2.2	28		X		
Tổng lớp:								1	5	0	6
Lớp: QKD62ĐH											
1	93195	Phạm Quang	Anh	1.17	0.7	2.34	38		X		
2	93201	Bùi Đình	Dương	1.59	0.53	2.36	62	X			
3	93100	Nguyễn Thị Tú	Linh	0.29	0.55	2.28	40		X		
4	93175	Lê Tiến	Minh	1.17	0.88	2.55	50	X			
Tổng lớp:								2	2	0	4
Lớp: QKD63ĐH											
1	95067	Phạm Nhật	Anh	1.5	0	2.33	15	X			
2	93212	Phạm Văn	Đại	1.38	0.83	2.81	39	X			
3	99082	Đỗ Việt	Phong	0	0.88	2.9	30	X			
4	96702	Đào Thị Diễm	Quỳnh	2	0.75	2	34	X			
5	97801	Đoàn Vĩnh	Thành	0	0	2.23	11	X			
Tổng lớp:								5	0	0	5
Lớp: QKD64ĐH											
1	103557	Nguyễn Tuấn	Anh	0	0	0	0	X			
2	103574	Đặng Thuỳ	Dương	0	0	4	10	X			
3	103585	Lưu Thị Hương	Giang	0	0	0	0	X			
4	103614	Bùi Đức	Mạnh	0	0	0	0	X			
Tổng lớp:								4	0	0	4
Lớp: QKT61ĐH											
1	86688	Nguyễn Đức	Thắng	1.42	0.63	2.34	87	X			
Tổng lớp:								1	0	0	1
Lớp: QKT63ĐH											
1	95953	Đặng Ngọc Anh	Chi	0.77	0	2.92	18		X		
2	98402	Nguyễn Thị Thùy	Dung	2.67	0.86	2.74	38	X			
3	96945	Nguyễn Văn	Đoàn	1.77	0	2.75	26	X			
4	96690	Hoàng Thị Hồng	Hà	1.87	0.73	2.58	32	X			
5	95512	Nguyễn Trần	Hoàng	2.22	0.95	2.45	43	X			
6	97907	Hoàng Thị Khánh	Linh	2.07	0.94	2.3	38	X			

STT	Mã SV	Họ và tên		TBCHK Trước	TBCHK	TBCTL	TCTL	CB mức 1	CB mức 2	CB mức 3	Ghi chú
7	97261	Đoàn Thị Thanh	Phương	2.43	0.71	2.64	35	X			
8	95537	Vũ Chí	Thanh	1.38	0	2.16	16	X			
9	94910	Ngô Ngọc	Thào	1.92	0	2.2	25	X			
10	97837	Bùi Thị Mai	Thu	1.85	0.43	2.14	25	X			
Tổng lớp:								9	1	0	10
Lớp: QKT64ĐH											
1	103678	Đỗ Minh	Anh	0	0	0	0	X			
2	103780	Nguyễn Đức	Minh	0	0.25	1.5	3	X			
3	103783	Vũ Trà	My	0	0.7	3.5	3	X			
4	103797	Lưu Huyền	Nhung	0	0	0	0	X			
5	103845	Phạm Huyền	Trang	0	0	0	0	X			
Tổng lớp:								5	0	0	5
Lớp: TCH61ĐH											
1	88127	Lê Quỳnh	Anh	0.79	0.33	2.43	81		X		
2	87460	Nguyễn Mạnh	Cường	2.14	0.7	2.67	78	X			
3	87645	Nguyễn Thanh	Lan	2.07	0.73	2.38	57	X			
Tổng lớp:								2	1	0	3
Lớp: TCH63ĐH											
1	96753	Đặng Thị Khánh	Linh	1.42	0.54	2.02	28	X			
2	96002	Nguyễn Thị	Thào	2	0	2.75	36	X			
3	96628	Hoàng Thị Hiền	Trang	1.15	0.27	2.05	29	X			
Tổng lớp:								3	0	0	3
Lớp: TCH64ĐH											
1	104184	Nguyễn Thùy	Dương	0	0	0	0	X			
2	104204	Đỗ Ngọc	Khánh	0	0.67	4	3	X			
3	104246	Trần Văn	Trung	0	0	0	0	X			
4	104250	Nguyễn Lê Thảo	Vân	0	0	4	7	X			
Tổng lớp:								4	0	0	4
Tổng khoa:								36	9	0	45

JK

**DANH SÁCH SINH VIÊN BỊ CẢNH BÁO HỌC TẬP HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2023-2024**(Kèm theo Quyết định số: 330 /QĐ-ĐHHHVN-ĐT ngày 19 tháng 3 năm 2024)

STT	Mã SV	Họ và tên		TBCHK Trước	TBCHK	TBCTL	TCTL	CB mức 1	CB mức 2	CB mức 3	Ghi chú
Khoa: Viện Cơ khí											
Lớp: CĐT61ĐH											
1	88438	Vũ Xuân	Hồng	0	0	2.38	12		X		
2	87735	Nguyễn Dịch	Quang	1.81	0.76	2.33	83	X			
3	88675	Dương Đức	Văn	0	0.36	2.24	71		X		
Tổng lớp:								1	2	0	3
Lớp: CĐT62ĐH											
1	90839	Đào Anh	Đức	1.47	0.26	2.05	52	X			
2	90843	Nguyễn Văn	Hai	0.29	0	2.12	30			X	
3	91802	Trần Văn	Hoàng	1.13	0.45	2.33	65	X			
4	89590	Đào Ngọc	Lâm	0	0	2.65	13		X		
5	85944	Nguyễn Văn	Nghĩa	0.79	0.89	1.77	56			X	
6	91986	Bùi Thái	Tuấn	1.96	0.63	2.45	38	X			
Tổng lớp:								3	1	2	6
Lớp: CĐT63ĐH											
1	97456	Vũ Duy	Hưng	3.1	0.72	3.1	39	X			
2	96097	Trần Kiên	Trung	0.7	0.25	2.56	8			X	
Tổng lớp:								1	0	1	2
Lớp: CĐT64ĐH											
1	102037	Nguyễn Phú	Giang	0	0.25	2	2	X			
Tổng lớp:								1	0	0	1
Lớp: KCK61ĐH											
1	88139	Trần Thế	Anh	0.54	0	2.15	31		X		
2	89994	Trương Tiến	Đạt	0.79	0	1.82	45		X		
3	87458	Chu Đức	Quân	1.75	0.63	2.22	79	X			
4	89473	Vũ Văn	Trọng	0.88	0.71	2.29	79		X		
Tổng lớp:								1	3	0	4
Lớp: KCK62ĐH											
1	92097	Phạm Đức	Hiệp	0.33	0.6	2.14	32			X	
2	91752	Hoàng Nguyễn Huy	Hoàng	0	0.24	2.38	46		X		
3	94749	Trần Quang	Huy	0	0	2.24	34		X		
4	91165	Đào Quang	Sang	1.1	0.5	2.22	57	X			
5	91913	Trần Đào Đức	Trọng	0.54	0	2.19	34		X		
6	91928	Bùi Hoàng	Việt	0.86	0.5	2.3	37		X		
Tổng lớp:								1	4	1	6
Lớp: KCK63ĐH											
1	96166	Đinh Viết	Hào	1.75	0.44	2.17	35	X			
2	95028	Vũ Thành	Long	2.08	0.64	2.44	36	X			

STT	Mã SV	Họ và tên		TBCHK Trước	TBCHK	TBCTL	TCTL	CB mức 1	CB mức 2	CB mức 3	Ghi chú
3	96448	Nguyễn Phạm Hồng	Quân	0	0.77	1.8	10			X	
Tổng lớp:								2	0	1	3
Lớp: KCK64ĐH											
1	101927	Phạm Minh	Hiếu	0	0	0	0	X			
2	101938	Phạm Công Quốc	Hưng	0	0.54	2.5	3	X			
3	101986	Nguyễn Minh	Quang	0	0	0	0	X			
4	101994	Đoàn Duy	Thành	0	0.68	1.19	8	X			
5	101995	Nguyễn Văn	Thành	0	0	0	0	X			
6	101996	Nguyễn Đình	Thiện	0	0.38	2	3	X			
Tổng lớp:								6	0	0	6
Lớp: KNL61ĐH											
1	88939	Đỗ Văn	Hưng	0	0	1.71	40			X	
2	86438	Bùi Hữu	Lộc	1.25	0	2.11	66		X		
3	85958	Nguyễn Thành	Vinh	0	0	2	7		X		
Tổng lớp:								0	2	1	3
Lớp: KNL62ĐH											
1	90135	Nguyễn Đức Nhật	Anh	0	0.68	2.17	33		X		
2	94106	Hoàng Gia	Bình	1.2	0.38	2.07	59	X			
3	92050	Đào Duy	Thu	1.55	0	2.04	36	X			
Tổng lớp:								2	1	0	3
Lớp: KNL63ĐH											
1	98863	Phạm Đức	An	0	0	2.21	14		X		
2	94927	Phạm Hoàng	Anh	0.42	0	2.45	10		X		
3	97329	Lê Hữu	Cảnh	0.75	0.89	2.69	26		X		
4	98804	Dương Xuân	Cường	2.1	0.79	2.77	30	X			
5	97455	Hoàng Tiến	Đạt	2.07	0.68	2.05	44	X			
6	95167	Hà Quang	Đức	1.08	0.3	2.52	28	X			
7	98869	Trịnh Xuân	Khải	1	0	2.31	18	X			
8	98675	Nguyễn Tuấn	Kiệt	1.25	0.75	2	31	X			
9	95286	Vũ Hải	Nam	0.33	0.46	2.14	11			X	
10	97780	Trần Thanh	Phúc	1.42	0.25	2.19	31	X			
11	96999	Phạm Thế	Vinh	1.2	0.92	2.07	29	X			
12	97755	Đỗ Đức	Vũ	0.2	0.83	1.97	19		X		
Tổng lớp:								7	4	1	12
Lớp: KTO61ĐH											
1	85974	Đinh Tùng	Lâm	0	0	2.84	45		X		
2	85690	Nguyễn Hoàng Nhật	Quang	0	0	2.5	9			X	
3	86327	Trần Minh	Sơn	1.7	0	2.46	75	X			
4	89481	Hoàng Anh	Vũ	1.19	0.6	3.03	93	X			
Tổng lớp:								2	1	1	4
Lớp: KTO62ĐH											
1	92608	Bùi Việt	Anh	0.89	0.66	2.3	49			X	

Handwritten signature

STT	Mã SV	Họ và tên		TBCHK Trước	TBCHK	TBCTL	TCTL	CB mức 1	CB mức 2	CB mức 3	Ghi chú
2	93318	Dương Thế	Anh	2.03	0.35	2.47	46	X			
3	91817	Nguyễn Hoàng	Anh	0.53	0	2.4	47		X		
4	91962	Đỗ Tấn	Bật	0.39	0	2.52	30			X	
5	90215	Vũ Mạnh	Cường	0.95	0	2.71	56		X		
6	91866	Phạm Đức	Duy	1.68	0.69	3.08	44		X		
7	90399	Phan Duy	Hưng	0.67	0.81	2.49	62		X		
8	91958	Nguyễn Văn	Linh	0.41	0	1.84	35		X		
9	92015	Hoàng Hải	Vũ	0.55	0.71	2.11	50		X		
Tổng lớp:								1	6	2	9
Lớp: KTO63ĐH											
1	95748	Phạm Thái	Dương	1.21	0.43	2.37	34	X			
Tổng lớp:								1	0	0	1
Lớp: KTO64ĐH											
1	102534	Nguyễn Văn	Công	0	0	0	0	X			
2	104733	Nguyễn Việt	Dũng	0	0.25	2	2	X			
3	102588	Bùi Quang	Thắng	0	0.86	1.09	11	X			
Tổng lớp:								3	0	0	3
Lớp: MXD61ĐH											
1	85970	Nguyễn Bạch Thành	Công	1.44	0.29	1.85	53		X		
2	85732	Nguyễn Đức	Hùng	0.81	0.3	1.92	50			X	
Tổng lớp:								0	1	1	2
Lớp: MXD62ĐH											
1	90449	Nguyễn Hoàng	Anh	0.6	0.27	1.7	27		X		
2	91771	Phạm Duy	Anh	1.18	0.64	1.9	52	X			
3	90210	Vũ Tấn	Dũng	1.5	0.88	1.95	42		X		
4	91691	Lương Tùng	Dương	1.39	0	1.92	43	X			
5	90265	Nguyễn Như Hải	Hà	0	0.86	2.3	38		X		
6	91705	Lương Đức	Hiếu	0.5	0	2.21	43		X		
7	91723	Vũ Tá Bảo	Long	0	0.67	2.07	47		X		
8	90493	Bùi Hoàng	Minh	1	0.75	1.83	48	X			
9	91753	Vũ Quang	Minh	0	0	1.98	26		X		
10	91937	Nguyễn Anh	Quân	1.5	0.97	2.31	50	X			
11	91732	Trịnh Văn	Quý	0.86	0.24	2.13	55		X		
12	91739	Trương Vũ	Thắng	0	0	2.14	22		X		
13	90699	Vũ Gia	Thịnh	0.75	0	2.25	36		X		
Tổng lớp:								4	9	0	13
Lớp: MXD63ĐH											
1	97158	Bùi Hoàng Phương	Anh	0.33	0.26	2.09	22		X		
2	96780	Nguyễn Đình Trường	Anh	0.36	0	2.35	10		X		
3	98547	Trần Việt	Anh	1.71	0.55	2.2	37	X			
4	97791	Trịnh Quốc Hoàng	Anh	0	0	2.28	9		X		
5	98982	Đoàn Xuân	Cương	0.13	0.97	1.83	9			X	

JK

STT	Mã SV	Họ và tên		TBCHK Trước	TBCHK	TBCTL	TCTL	CB mức 1	CB mức 2	CB mức 3	Ghi chú
6	97004	Bùi Phú	Cường	0	0	2.93	7		X		
7	98502	Vũ Khánh	Duy	0	0	2	3		X		
8	97093	Nguyễn Bá	Đức	0	0.84	2	22		X		
9	97175	Lý Hải	Đường	0.67	0.82	1.91	33		X		
10	97509	Bùi Văn	Giang	0.17	0.29	1.96	23		X		
11	96471	Nguyễn Văn	Hoàng	2.9	0.35	2.76	37	X			
12	98293	Vũ Việt	Hoàng	0	0	2.39	9		X		
13	98128	Trần Sĩ	Khánh	0.36	0.76	1.98	31		X		
14	98632	Trần Hoàng	Minh	0	0.5	1.75	12		X		
15	96764	Nguyễn Đức	Nam	1.29	0	2.24	21	X			
16	95614	Hoàng Hải	Phong	1.36	0.63	2.55	37	X			
17	98604	Lê Hữu	Quang	1.06	0.31	2.16	22	X			
18	97128	Trần Thanh	Tùng	1.42	0.71	2.19	35	X			
Tổng lớp:								6	11	1	18
Lớp: MXD64ĐH											
1	101241	Ngô Gia	Bảo	0	0.53	1.7	5	X			
2	101283	Nguyễn Hoàng	Phúc	0	0.33	2	3	X			
Tổng lớp:								2	0	0	2
Tổng khoa:								44	45	12	101

Handwritten signature

**DANH SÁCH SINH VIÊN BỊ CẢNH BÁO HỌC TẬP HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2023-2024**(Kèm theo Quyết định số: 330 /QĐ-ĐHHVN-ĐT ngày 19 tháng 3 năm 2024)

STT	Mã SV	Họ và tên		TBCHK Trước	TBCHK	TBCTL	TCTL	CB mức 1	CB mức 2	CB mức 3	Ghi chú
Khoa: Viện Môi trường											
Lớp: KHD61ĐH											
1	89557	Phạm Đức	Thành	1.63	0	2.62	77	X			
Tổng lớp:								1	0	0	1
Lớp: KHD62ĐH											
1	93665	Ngô Minh	Luyện	1.86	0.67	2.18	48	X			
2	90552	Trần Trà	My	2.09	0.67	2.2	57	X			
Tổng lớp:								2	0	0	2
Lớp: KHD63ĐH											
1	98406	Trần Duy	Anh	1.05	0.5	1.89	22	X			
2	97803	Vũ Hữu	Anh	1.06	0.75	2.64	18	X			
3	98419	Phạm Minh	Hiếu	0	0	1.79	7	X			
4	96468	Nguyễn Đức	Mạnh	1.62	0.42	2.54	27	X			
5	96924	Nguyễn Huy	Tùng	0.55	0	2.27	13		X		
Tổng lớp:								4	1	0	5
Lớp: KHD64ĐH											
1	102844	Bùi Đức	Anh	0	0	0	0	X			
2	102848	Nguyễn Trần Tuấn	Anh	0	0.79	1.38	8	X			
3	102850	Trần Trịnh Ngọc	Anh	0	0.47	1.8	5	X			
4	102865	Nguyễn Hải	Điều	0	0.54	1.5	5	X			
5	102890	Nguyễn Quang	Minh	0	0	0	0	X			
6	102893	Phạm Hoàng	Nam	0	0.61	1.7	5	X			
7	102900	Trần Anh	Quân	0	0	0	0	X			
8	102901	Trần Thị Như	Quỳnh	0	0	0	0	X			
9	102908	Trần Thế	Thọ	0	0.29	2	2	X			
10	102913	Nguyễn Thị Anh	Tú	0	0	0	0	X			
11	102915	Nguyễn Thảo	Vi	0	0.63	1.5	8	X			
Tổng lớp:								11	0	0	11
Lớp: KMT61ĐH											
1	85866	Nguyễn Thị Thu	An	2.5	0.38	2.85	89	X			
2	88759	Trương Đức	Bách	0.81	0.5	1.96	34		X		
3	87831	Nguyễn Thị Ngân	Hà	1.17	0.75	2.48	41		X		
4	89503	Đào Minh	Ngọc	0	0	2.29	19			X	
5	87242	Trịnh Công	Sơn	2.46	0	2.42	81	X			
6	87842	Lê Thị	Thư	1.12	0	2.5	42	X			
7	89665	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	1.78	0	2.36	50	X			
Tổng lớp:								4	2	1	7
Lớp: KMT62ĐH											

STT	Mã SV	Họ và tên		TBCHK Trước	TBCHK	TBCTL	TCTL	CB mức 1	CB mức 2	CB mức 3	Ghi chú
1	90990	Ngô Thị Minh	Anh	1.62	0.5	2.77	53	X			
2	93484	Trần Phương	Anh	0	0	2.71	14	X			
3	93496	Nguyễn Vũ	Hà	2.07	0.94	2.49	67	X			
4	90289	Hoàng Minh	Hằng	0	0	1.58	12	X			
5	93576	Nguyễn Hồng	Kỳ	1.19	0.72	1.94	49	X			
6	93625	Vũ Thế	Minh	0	0	2.13	8			X	
7	93081	Nguyễn Thu	Thảo	2.23	0.5	2.39	63	X			
8	94703	Nguyễn Thị Ánh	Tuyết	3.62	0	3.41	55	X			
Tổng lớp:								7	0	1	8
Lớp: KMT63ĐH											
1	98342	Nguyễn Việt	Anh	1.91	0.92	2.19	32	X			
2	96831	Đỗ Hương	Giang	0	0.86	2.46	13		X		
3	96752	Nguyễn Quang	Huy	2.17	0.86	2.19	35	X			
4	95020	Cao Đức	Khải	0.85	0.75	2.42	24		X		
5	96823	Lê Quang	Minh	0	0	2.75	10		X		
6	98971	Nguyễn Bích	Ngọc	1.23	0.33	2.39	19	X			
7	96714	Đinh Bảo	Nhi	2.3	0	2.44	26	X			
8	95441	Nguyễn Thị Phương	Nhi	1.33	0.64	2.67	27	X			
9	97038	Tạ Thanh	Nhung	0	0	2.57	7	X			
10	97082	Vũ Công	Phúc	0.96	0	1.79	17		X		
11	97967	Nguyễn Thị Hà	Thu	0	0.19	2.03	16		X		
12	95534	Hồ Nguyễn Đức	Việt	0.54	0.3	2.34	16		X		
Tổng lớp:								6	6	0	12
Lớp: KMT64ĐH											
1	101770	Nguyễn Thị Kim	Anh	0	0	0	0	X			
2	101791	Nguyễn Anh	Đức	0	0	0	0	X			
3	101839	Phạm Thị Kim	Ngân	0	0.75	3.5	3	X			
4	101856	Vũ Văn	Thanh	0	0	0	0	X			
5	101861	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	0	0	0	0	X			
6	101862	Phạm Thị Phương	Thảo	0	0.69	2.75	4	X			
7	101868	Trần Minh	Thư	0	0	0	0	X			
8	101875	Nguyễn Hoàng	Văn	0	0.75	3.5	3	X			
Tổng lớp:								8	0	0	8
Tổng khoa:								43	9	2	54

JK

**DANH SÁCH SINH VIÊN BỊ CẢNH BÁO HỌC TẬP HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2023-2024**(Kèm theo Quyết định số: **330** /QĐ-ĐHHVN-ĐT ngày **19** tháng **3** năm 2024)

STT	Mã SV	Họ và tên		TBCHK Trước	TBCHK	TBCTL	TCTL	CB mức 1	CB mức 2	CB mức 3	Ghi chú
Khoa: Viện đào tạo Quốc tế											
Lớp: BMM61ĐH											
1	87676	Hoàng Thị Hồng		3.25	0.48	2.89	103	X			
Tổng lớp:								1	0	0	1
Lớp: BMM63ĐH											
1	98850	Mai Thị Thanh Hoa		1.75	0	2.23	20	X			
2	96280	Đỗ Kiều Oanh		2.39	0.64	2.38	31	X			
3	96793	Ngô Thị Hải Thanh		0.71	0.94	2.15	28		X		
Tổng lớp:								2	1	0	3
Lớp: BMM64ĐH											
1	100008	Nguyễn Phương Anh		0	0	0	0	X			
2	100056	Lê Tuấn Minh		0	0.58	1.23	8	X			
Tổng lớp:								2	0	0	2
Lớp: GMA60ĐH											
1	84096	Hoàng Hải Nam		0	0	2.47	97	X			
2	85671	Nguyễn Khánh Việt		1.68	0	2.25	83	X			
Tổng lớp:								2	0	0	2
Lớp: GMA62ĐH											
1	93459	Phạm Thị Thu An		1.5	0	2.28	62	X			
2	86652	Bùi Lâm Anh		1.11	0.77	2.14	41	X			
3	93791	Lê Anh Đức		0	0	2.06	43	X			
Tổng lớp:								3	0	0	3
Lớp: GMA63ĐH											
1	98831	Nguyễn Châu Cẩm Anh		2.43	0	2.07	26	X			
2	97310	Nguyễn Văn Chúc		2.43	0.74	2.3	29	X			
3	96684	Trần Thị Thùy Dương		0	0	2.87	20	X			
4	98733	Nguyễn Văn Đức		3.18	0.94	2.63	32	X			
5	98486	Nguyễn Khánh Huyền		2.27	0.35	2.39	36	X			
6	98306	Nguyễn Đình Phương Linh		1.56	0.22	2.13	32	X			
7	95663	Nguyễn Bá Nhật Minh		2.36	0	2.48	33	X			
8	97094	Mai Hoàng Nam		1.65	0	1.91	23	X			
9	95037	Đỗ Quốc Trường		2.44	0.78	2.29	36	X			
10	97024	Hoàng Anh Tú		3.33	0	2.92	26	X			
Tổng lớp:								10	0	0	10
Lớp: GMA64ĐH											
1	100146	Vũ Đức Hoàn		0	0.75	0.91	14	X			
2	100148	Nguyễn Nhật Hưng		0	0	0	0	X			
3	100150	Nguyễn Việt Huy		0	0	0	0	X			

STT	Mã SV	Họ và tên		TBCHK Trước	TBCHK	TBCTL	TCTL	CB mức 1	CB mức 2	CB mức 3	Ghi chú
4	100151	Võ Quân Ngọc	Huy	0	0	0	0	X			
5	100200	Nguyễn Lê Hoàng	Thái	0	0.15	1.3	2	X			
6	100215	Đầu Thị Hà	Trang	0	0.62	1.33	8	X			
7	100225	Đình Nguyễn Hà	Vi	0	0	0	0	X			
Tổng lớp:								7	0	0	7
Lớp: IBL61ĐH											
1	87989	Cao Phương	Hồng	0.55	0	2.54	69		X		
2	87535	Phạm Khôi	Nguyễn	1	0	2.46	51		X		
Tổng lớp:								0	2	0	2
Lớp: IBL62ĐH											
1	90180	Trần Thị Phương	Anh	1.76	0.59	2.7	69	X			
2	94043	Nguyễn Song Nhật	Minh	2.05	0	2.42	65	X			
3	90419	Hoàng Minh	Tuấn	1.39	0.7	2.19	55	X			
Tổng lớp:								3	0	0	3
Lớp: IBL63ĐH											
1	96308	Nguyễn Gia	Bảo	0	0.85	2.78	43	X			
2	97895	Phạm Quang	Đô	1.6	0.23	2.55	28	X			
3	94032	Phạm Như	Quỳnh	1.28	0.68	1.93	20	X			
Tổng lớp:								3	0	0	3
Lớp: IBL64ĐH											
1	100250	Nguyễn Thị Ngọc	Diệp	0	0	0	0	X			
Tổng lớp:								1	0	0	1
Tổng khoa:								34	3	0	37

JK